



2018

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ XÂY LẮP CÔNG NGHIỆP

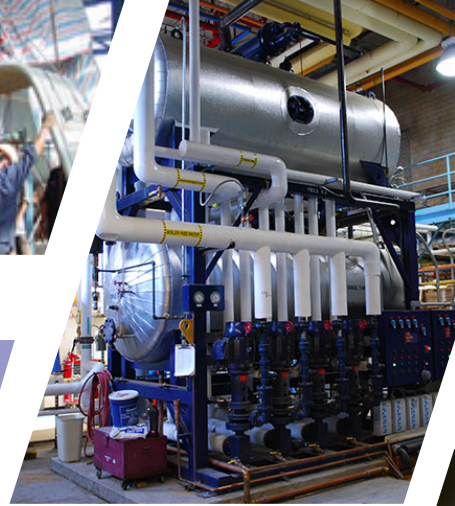




MỤC LỤC

- 4 TỔNG QUAN CÔNG TY
- 18 TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG
- 40 BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
- 48 ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
- 56 QUẢN TRỊ CÔNG TY
- 62 BÁO CÁO TÀI CHÍNH







TỔNG QUAN CÔNG TY

- **THÔNG TIN CHUNG**
- **NGÀNH NGHỀ KINH DOANH**
- **QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN**
- **MÔ HÌNH QUẢN TRỊ VÀ CƠ CẤU TỔ CHỨC**
- **ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN**
- **RỦI RO**

01

TỔNG QUAN CÔNG TY



CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ XÂY LẮP CÔNG NGHIỆP

MECHANICAL AND INDUSTRIAL CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: IMECO JSC

Giấy CNĐKDN số: 0300628797 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 16/01/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 5 vào ngày 14/07/2016

Vốn điều lệ: 35.999.480.000 VNĐ

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 35.999.480.000 VNĐ

Địa chỉ: 929-931 Quốc lộ 1A, Phường Thới An, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh

Số điện thoại: (028) 3717 3237

Website: <http://www.imecovn.com.vn>

Email: imeco@hcm.vnn.vn

Mã cổ phiếu: IME

Ngành nghề kinh doanh

Hiện nay Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp (IMECO) đang hoạt động trong các lĩnh vực sau (trong đó chế tạo các sản phẩm cơ khí là hoạt động chủ lực của Công ty):

- Chế tạo các sản phẩm cơ khí, máy móc thiết bị công nghiệp, thiết bị chế biến thực phẩm, thiết bị xử lý môi trường, lò hơi, thiết bị áp lực và đường ống công nghệ;
- Lắp đặt máy móc, thiết bị điện, nước và hoàn thiện công trình;
- Lắp đặt các thiết bị hạ thế và trung thế đến 22KV;
- Chế tạo và lắp dựng kết cấu thép, sản xuất tấm lợp – xà gồ thép và khung nhà tiền chế (trừ tái chế phế thải, gia công cơ khí, xi mạ điện);
- Xây dựng dân dụng và công nghiệp;
- Đào đắp đất đá, san lấp mặt bằng, tạo bãi;
- Xây dựng công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp bao gồm: công trình giao thông, công trình cấp thoát nước;
- Xử lý nước thải;
- Kinh doanh bất động sản.

Địa bàn kinh doanh

IMECO có địa bàn hoạt động trên toàn bộ lãnh thổ Việt Nam nhưng hoạt động mạnh mẽ nhất là ở các tỉnh phía Nam, là đối tác của nhiều doanh nghiệp thuộc khu vực Châu Á, Châu Âu. Trong những năm qua, xuất khẩu chiếm gần 90% doanh thu. Công ty đã xuất khẩu sản phẩm đạt tiêu chuẩn quốc tế sang các thị trường, Mỹ, Hàn Quốc, Nhật Bản, Thái Lan, Nga, Trung Quốc, Châu Âu và các nước Trung Đông.

Với mục tiêu phát triển toàn diện, Công ty đang nỗ lực giới thiệu và cung cấp các sản phẩm của IMECO đến với mọi khách hàng, trên phạm vi lãnh thổ Việt Nam cũng như đẩy mạnh xuất khẩu ra các khu vực khác trên Thế giới.

QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

1979

Công ty cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp được thành lập vào ngày 20/08/1979, là tiền thân của Xí Nghiệp Cơ điện Tân Bình - thành viên Liên hiệp Bột ngọt Mì ăn liền, trực thuộc Bộ Nông Nghiệp và Công Nghiệp Thực phẩm.

1992

Xí Nghiệp Cơ Điện Tân Bình được bộ chủ quản là Bộ Công Nghiệp Nhẹ đổi tên thành Nhà máy Cơ Khí - Thực Phẩm theo Quyết định số 524/CNN-TCLĐ ngày 02/07/1992 của Bộ Công nghiệp nhẹ.

1993

Ngày 07/05/1993, Nhà máy Cơ khí Thực phẩm được thành lập theo Quyết định số 448/CNn-TCLĐ của Bộ Công nghiệp nhẹ.

1996

Theo Quyết định số 1409/QĐ-TCCB của Bộ Công Nghiệp, Nhà máy Cơ khí thực phẩm được đổi thành Công ty Cơ khí thực phẩm.

1999

Ngày 12/08/1999, theo Quyết định số 52/1999/QĐ-BCN của Bộ Công nghiệp Công ty Cơ khí Thực phẩm đổi thành Công ty Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp trực thuộc Tổng Công ty máy và Thiết bị Công nghiệp.

2018

Công ty tiếp tục duy trì và phát triển theo định hướng đề ra của Đại hội đồng cổ đông.

2015

Tính đến thời điểm hiện nay, Công ty đã đưa toàn bộ 3.599.948 cổ phần phổ thông vào giao dịch tập trung tại sàn UPCOM.

2009

Công ty cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp (IMECO) chính thức đưa cổ phiếu công ty giao dịch tập trung tại sàn UPCOM và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 01/12/2009. Mã cổ phiếu: IME. Tổng giá trị đăng ký giao dịch lần đầu là 30 tỷ đồng.

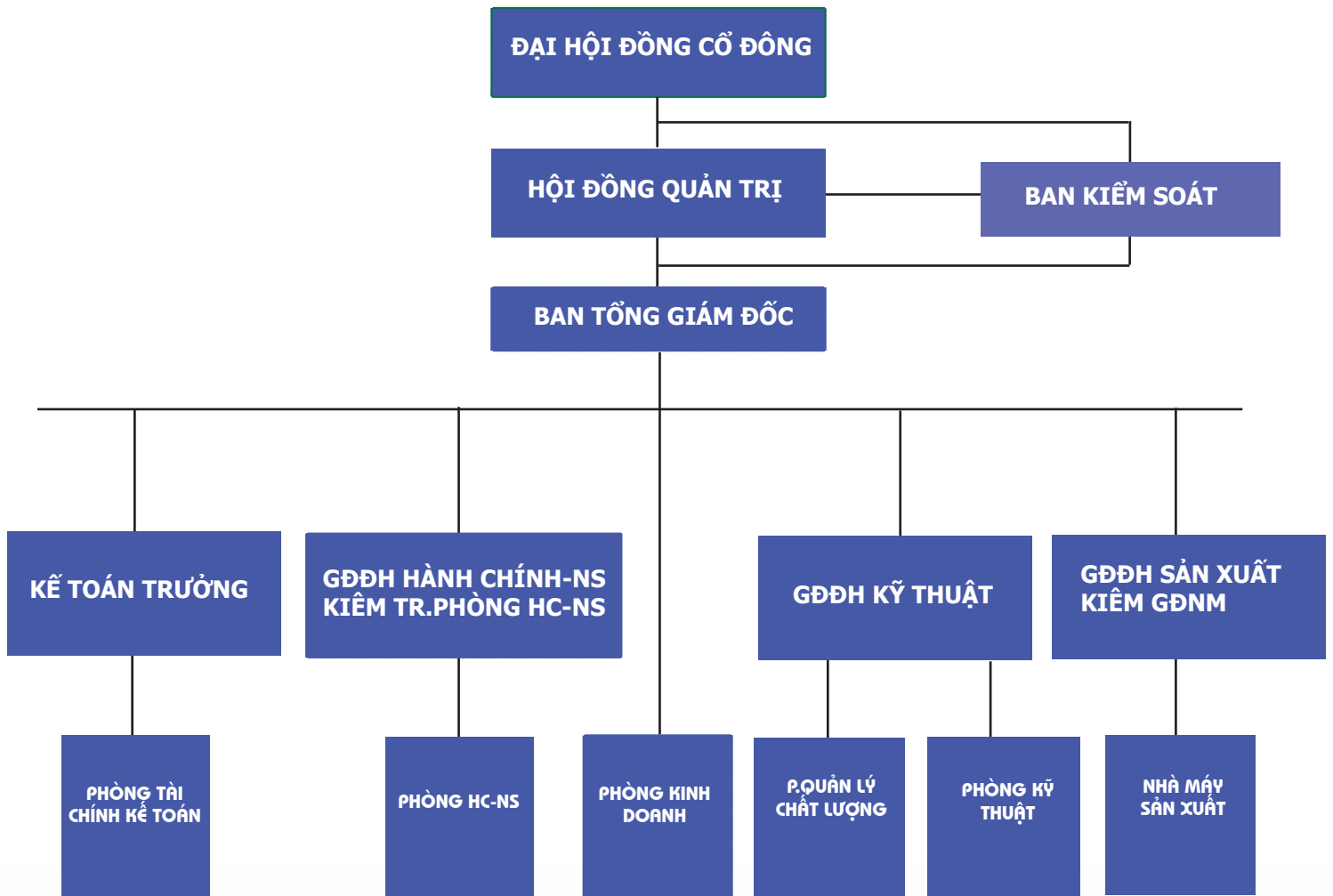
2005

Tháng 7/2005 theo Quyết định số 2385/QĐ-TC-CB của Bộ Công nghiệp, Công ty Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp chính thức chuyển đổi thành Công ty cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp theo Giấy CNĐKKD: 0300628797 do Sở Kế hoạch Đầu tư TP.HCM cấp ngày 16/01/2006 và thay đổi lần 4 ngày 13/04/2012.

2004

Ngày 05/05/2004, theo Quyết định số 32/2004/QĐ-BCN của Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp là thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Bia - Rượu – Nước giải khát Sài Gòn.

MÔ HÌNH QUẢN TRỊ VÀ CƠ CẤU TỔ CHỨC



Mô hình quản trị

IMECO được quản trị theo hình thức:

- Đại Hội đồng cổ đông;
- Hội đồng quản trị (Chủ tịch và các thành viên HĐQT);
- Ban Kiểm soát (Trưởng ban và các thành viên BKS);
- Tổng Giám đốc, Giám đốc điều hành, Kế toán trưởng và Giám đốc nhà máy.
- Phòng chuyên môn nghiệp vụ: phòng Hành chính – Nhân sự, phòng Tài chính – Kế toán, phòng Kinh doanh, phòng Kỹ thuật, phòng Quản lý chất lượng.
- Đơn vị hạch toán phụ thuộc: Nhà máy Chế tạo Thiết bị đồng bộ



ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

Các mục tiêu chủ yếu của Công ty

Về thị trường

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, nhiều hiệp định được ký kết, xóa bỏ nhiều hàng rào thể quan thì việc khẳng định thương hiệu trên trường quốc tế là cần thiết với mỗi doanh nghiệp. Đây là yếu tố quan trọng giúp doanh nghiệp phát triển trong thị trường ngày càng cạnh tranh gay gắt.

Nắm bắt được điều đó IMECO luôn đẩy mạnh việc xây dựng và phát triển chất lượng sản phẩm của mình, đồng thời Công ty tiếp tục củng cố và hoàn thiện những chiến lược kinh doanh nhằm giữ vững và phát triển thị trường xuất khẩu các mặt hàng kết cấu thép, máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất thức ăn gia súc đi các nước Châu Âu, Châu Á...đảm bảo tỷ trọng hàng xuất khẩu đạt được theo kế hoạch.

Về doanh thu và lợi nhuận

Công ty đặt mục tiêu duy trì tăng trưởng từ 5%-10%/ năm nhằm đảm bảo lợi ích tối đa cho cổ đông cũng như những quyền lợi, điều kiện làm việc tốt cho người lao động và đóng góp tích cực cho cộng đồng xã hội. IMECO đã thực hiện chiến lược phát triển cơ khí do Bộ Công thương đề ra, đầu tư sâu rộng nhằm nâng cao năng lực sản xuất, đa dạng hoá sản phẩm. Bên cạnh đó, mặt hàng cơ khí là mặt hàng chủ lực của Công ty, vì vậy IMECO luôn mở rộng sản xuất để không những đáp ứng nhu cầu trong nước mà còn mở rộng xuất khẩu ra các nước trong khu vực.

Về sản xuất

Đối với Công ty sản xuất, chất lượng sản phẩm luôn được đặt lên hàng đầu, cam kết chất lượng đầu ra nhằm giữ uy tín với khách hàng và mở rộng thị trường tiêu thụ, chinh phục cả những thị trường có yêu cầu cao góp phần, duy trì tăng trưởng vững chắc. Theo đó, IMECO tiếp tục đầu tư và tập trung huy động mọi nguồn lực để xây dựng một hệ thống sản xuất hàng cơ khí hoàn thiện, nâng cao hiệu quả sản xuất cũng như chất lượng sản phẩm. IMECO quyết tâm thực hành sản xuất tiết kiệm nhằm tối đa hóa lợi nhuận của mình nhưng vẫn đảm bảo được chất lượng sản phẩm.



ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

Chiến lược phát triển trung và dài hạn

Sau hơn 20 năm mở cửa quan hệ hợp tác với các nước trên Thế Giới, hiện nay nền kinh tế thị trường càng có nhiều doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vào Việt Nam trong lĩnh vực cơ khí làm cho lĩnh vực này ngày một phát triển mạnh. Nhân thấy được điều này, IMECO đã không ngừng nghiên cứu và cải tiến sản phẩm cho phù hợp với các tiêu chuẩn tiên tiến của Thế giới, đẩy mạnh công tác đào tạo nguồn nhân lực, quản lý chất lượng và sản xuất theo đúng yêu cầu của khách hàng để có được năng lực cạnh tranh và vị thế tốt trên thị trường. Nhờ có chiến lược phát triển đúng đắn cùng với đội ngũ cán bộ nhân viên đầy nhiệt huyết, thương hiệu IMECO ngày càng phát triển vững mạnh và tạo ra các thành tích đáng khích lệ cũng như trở thành đối tác tin cậy của nhiều khách hàng nhập khẩu sản phẩm cơ khí, điều này cũng đã đóng góp tích cực tạo nên sự tăng trưởng của Công ty, đảm bảo công ăn việc làm cho hơn 300 lao động trong khu vực. Để tiếp nối những thành công đã đạt được, Công ty cần phải có định hướng chiến lược phù hợp. Trong thời gian tới, IMECO sẽ tiếp tục kế thừa và phát huy những năng lực hiện có đồng thời nâng cao đầu tư phát triển những cơ hội tiềm năng trong tương lai.

Đầu tư

Để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của khách hàng cũng như đảm bảo sự tăng trưởng bền vững và tạo ra sự đột phá, IMECO cần phải đầu tư nâng cấp về chiều rộng và chiều sâu để tập trung vào các mục tiêu chính sau đây:

- Tăng cường máy móc thiết bị hiện đại nhằm hoàn thiện dây chuyền sản xuất;
- Chế tạo trọn gói hệ thống cung cấp và xả khí trọn gói cho các nhà máy nhiệt điện công suất đến 1.500 MW;
- Chế tạo trọn gói chân tháp phong điện và các thiết bị phụ trợ; Chế tạo trọn gói cấu kiện công trình có trọng lượng đến 2.000 T/cấu kiện;
- Chế tạo trọn gói nhà máy bột giấy công suất 500.000 T/năm.

Thị trường tiêu thụ

Ngoài những đối tác quen thuộc, thường xuyên hợp tác kinh doanh, đặt hàng theo nhu cầu sửa chữa như Ajinomoto, Nupak, Tổng công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam, SAIGON SHIPYARD CO., LTD, Công ty CP Chỉ sợi Cao su V.R.G SA DO, IMECO còn trở thành đối tác tin cậy của nhiều tập đoàn, công ty lớn trên Thế giới, khi những đơn vị này thường xuyên đặt hàng sản phẩm cơ khí xuất khẩu. Cũng chính vì vậy mà IMECO đã trở thành một khâu quan trọng trong chuỗi giá trị của dây chuyền thiết bị và công nghệ. Nhu cầu hàng năm của những khách hàng trên là rất lớn, nhưng hiện nay IMECO mới chỉ đáp ứng được một phần nhỏ, vì hạn chế nguồn lực, cơ sở vật chất và thiếu nguồn cung cấp thép tại chỗ. Nhận thấy được điều này, bên cạnh việc duy trì được mối quan hệ với các khách hàng hiện có, công ty luôn cố gắng khắc phục những hạn chế trên để có thể đáp ứng tốt hơn nữa nhu cầu của khách hàng, từ đó mở rộng thêm thị trường tiêu thụ trong tương lai.



Các mục tiêu với môi trường

Ý thức được trách nhiệm của mình đối với môi trường, Công ty đã tiến hành thực hiện nhiều biện pháp cụ thể nhằm giảm thiểu tác động đến môi trường. Cụ thể, trong quá trình sản xuất, IMECO đã bố trí quạt thổi mát cục bộ, tạo sự thông thoáng cho môi trường làm việc; ký hợp đồng thuê tổ chức thu gom các loại chất thải rắn thông thường; xây dựng bể tự hoại để xử lý nước thải sinh hoạt; hạn chế không làm phát sinh chất thải nguy hại, khói bụi vv... nên năm 2018 công ty không bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường. Trong thời gian tới, IMECO sẽ tiếp tục duy trì các biện pháp trên, kết hợp với việc thường xuyên theo dõi để có những cải thiện, thay đổi phù hợp nhằm hạn chế đến mức thấp nhất những tác động đến môi trường trong quá trình hoạt động.

Các mục tiêu với xã hội

Thực hiện tốt công tác an toàn lao động, trang bị đầy đủ dụng cụ, phương tiện bảo hộ lao động cho Cán bộ công nhân viên cũng như đảm bảo mang đến đầy đủ những chế độ phúc lợi và trợ cấp hàng năm theo quy định của Luật lao động. Chú ý xây dựng môi trường làm việc an toàn, thân thiện cho cả khối văn phòng và sản xuất để người lao động có được sức khỏe tốt và tinh thần thoải mái hoàn thành nhiệm vụ trong công việc. Công ty có kế hoạch cho các hoạt động vì cộng đồng, xã hội nhằm động viên, hỗ trợ kịp thời đối với các trường hợp khó khăn trên địa bàn hoạt động.

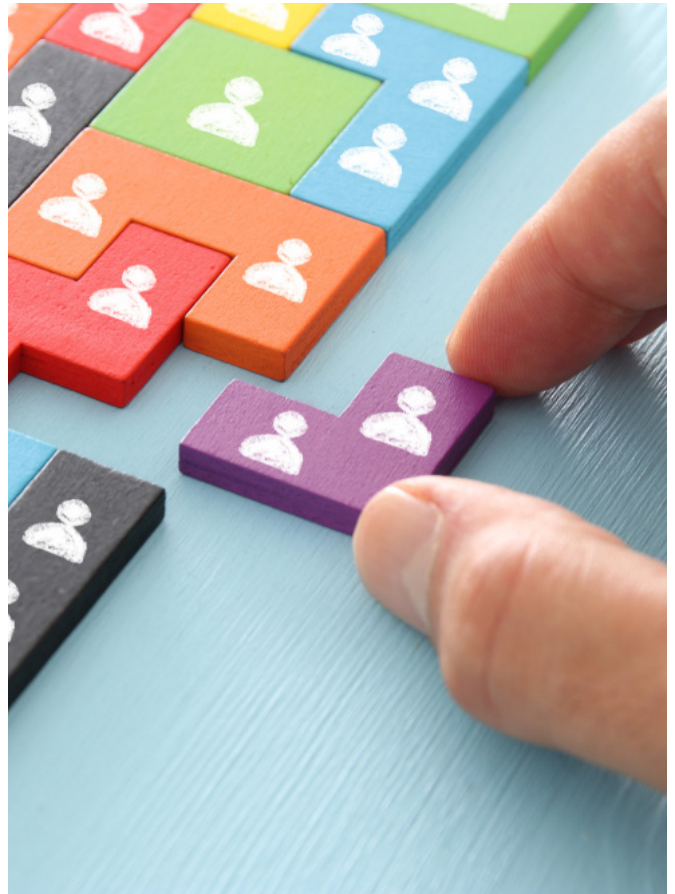
CÁC NHÂN TỐ RỦI RO



Rủi ro về nguồn lực

Trong những năm gần đây, số doanh nghiệp thuộc ngành cơ khí tại Việt nam ngày càng gia tăng, đặc biệt là doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, nhu cầu nhân lực ngành cũng từ đó tăng theo. Tuy nhiên, nguồn nhân lực trong nước vẫn còn thiếu cả về số lượng và chất lượng .

Để khắc phục rủi ro nguồn nhân lực Công ty đã chủ động đào tạo lao động chất lượng cao để phục vụ nhu cầu sản xuất. Ngoài ra, Công ty luôn đặt chất lượng và gắn kết dài lâu làm tiêu chí tu dưỡng, đồng thời xây dựng môi trường làm việc thân thiện, cởi mở, công bằng cùng chính sách lương, thưởng hợp lý.



Rủi ro tỷ giá

Hoạt động chính của Công ty là xuất khẩu máy móc thiết bị, trong đó Châu Á và Châu Âu là hai thị trường chính. Ngoài ra, Công ty còn có hoạt động mua sắm nguyên vật liệu từ nước ngoài. Theo đó, những biến động tỷ giá vẫn ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Công ty thực hiện việc quản lý rủi ro liên quan đến biến động tỷ giá bằng cách tổ chức theo dõi các yếu tố có thể tạo nên biến động về tỷ giá, lập nhu cầu ngoại tệ, dự trữ ngoại tệ và theo dõi sát sao biến động để có kế hoạch điều chỉnh hợp lý, sử dụng các công cụ phái sinh để bảo hiểm tỷ giá đối với các hợp đồng xuất nhập khẩu.





Rủi ro pháp luật

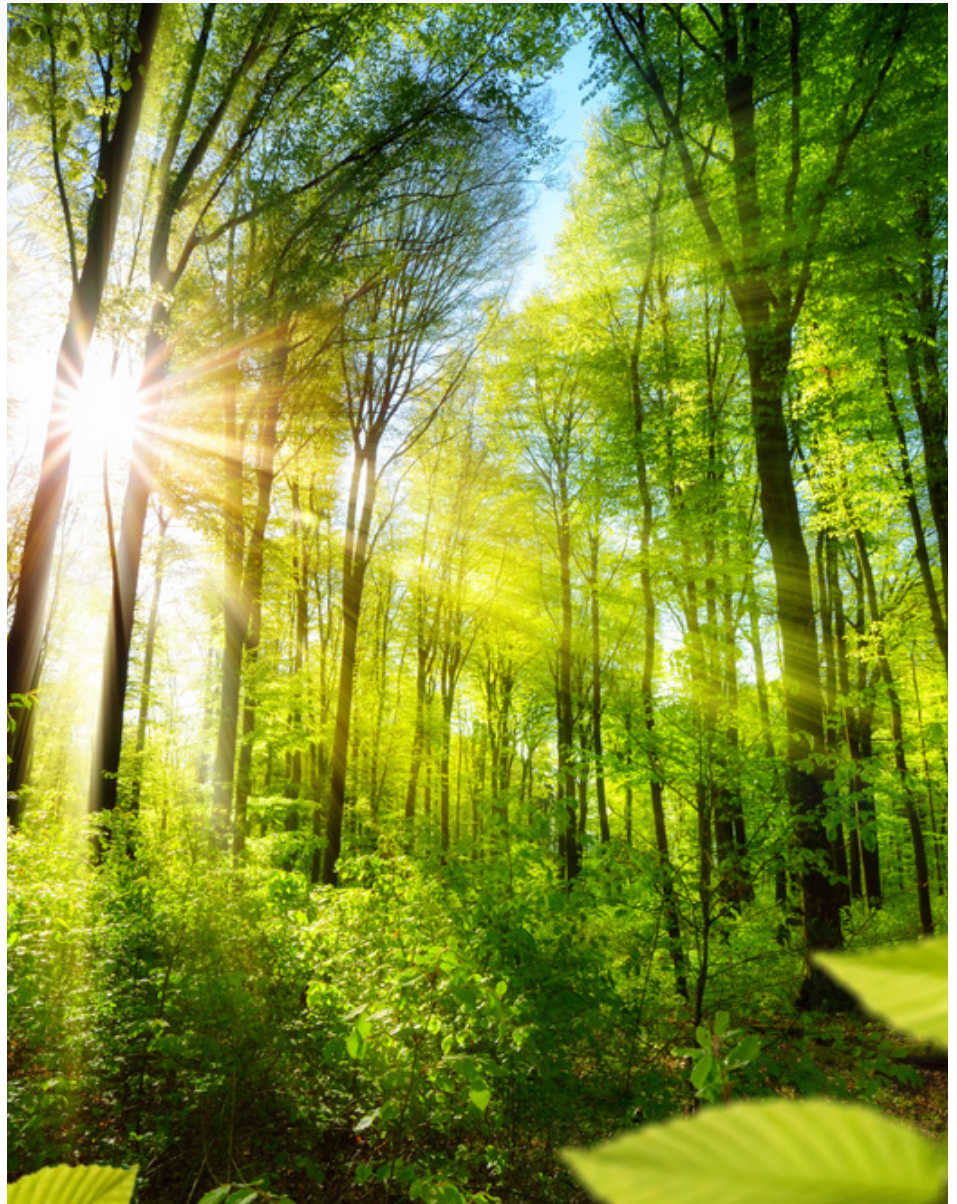
Là Công ty cổ phần đăng ký giao dịch tại Sàn UpCom nên ngoài sự tác động của Luật Doanh nghiệp, Công ty còn chịu sự điều chỉnh của Luật chứng khoán và các quy định có liên quan. Thêm vào đó, do đặc thù là doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực chế tạo các sản phẩm cơ khí cho ngành Công nghiệp, do đó IMECO cũng chịu sự chi phối bởi các bộ luật liên quan.

Nắm bắt được những hạn chế pháp lý, Công ty thường xuyên cập nhật, điều chỉnh quy định để phù hợp, đồng thời sử dụng dịch vụ tư vấn khi xảy ra phát sinh liên quan đến luật pháp.

Rủi ro môi trường

Là Công ty hoạt động liên quan đến sản xuất, kinh doanh nên IMECO chịu sự quản lý chặt chẽ về vấn đề bảo vệ môi trường.

Để hạn chế tác động của môi trường làm việc lên sức khỏe của người lao động, cán bộ nhân viên, thì Công ty thực hiện các biện pháp nhằm phòng ngừa và đảm bảo an toàn trong vận hành như: đầu tư cải tạo hệ thống xử lý khí thải, đầu tư thiết bị xử lý bụi, , mua bảo hiểm tài sản khi có thiệt hại xảy ra cho Công ty, bảo hiểm cho nhân viên, nâng cao nhận thức về phòng cháy chữa cháy, tổ chức các buổi đào tạo để nắm rõ các thành phần nguyên liệu sản xuất giúp cải thiện trong quá trình sản xuất,... Công ty luôn đảm bảo thực hiện chế độ lấy mẫu đánh giá tác động môi trường thường xuyên dưới sự giám sát của cơ quan chức năng để sớm có những biện pháp khắc phục kịp thời khi có bất kỳ chỉ tiêu nào vượt mức.





TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

- TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
- TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
- TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
- CƠ CẤU CỔ ĐÔNG VÀ SỰ THAY ĐỔI TRONG VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU
- TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

02

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Chỉ tiêu	ĐVT	TH 2017	KH 2018	TH 2018	TH/KH 2018	TH 2018/2017
Tổng doanh thu	Tr.đ	212.453	144.380	76.455	52,95%	35,99%
-Doanh thu xuất khẩu	Tr.đ	188.375	127.400	70.563	55,39%	37,46%
Số phải nộp NSNN	Tr.đ	5.298	4.683	3.421	73,05%	64,57%
Lao động bình quân	Người	390	370	316	85,41%	81,03%
Thu nhập b/q (ng/th)	1.000 đ	11.011	11.940	10.512	88,04%	95,47%
Lợi nhuận trước thuế	Tr.đ	12.675	10.280	885	8,61%	9,98%
Lợi nhuận sau thuế	Tr.đ	10.117	8.224	705	8,57%	6,97%

Trong năm qua, tình hình kinh doanh gặp nhiều khó khăn giá cả nguyên vật liệu, chi phí, dịch vụ ngày càng tăng cao. Thêm vào đó là vấn đề thiếu hụt nguồn lao động. Móc móc hầu hết đã cũ và lạc hậu không đạt công suất sản xuất.

Vì vậy doanh thu thực hiện thấp không gánh nổi chi phí như : lương, BHXH, thuê đất, khấu hao và các khoản chi phí v... dẫn đến SXKD năm 2018 hiệu quả không cao.

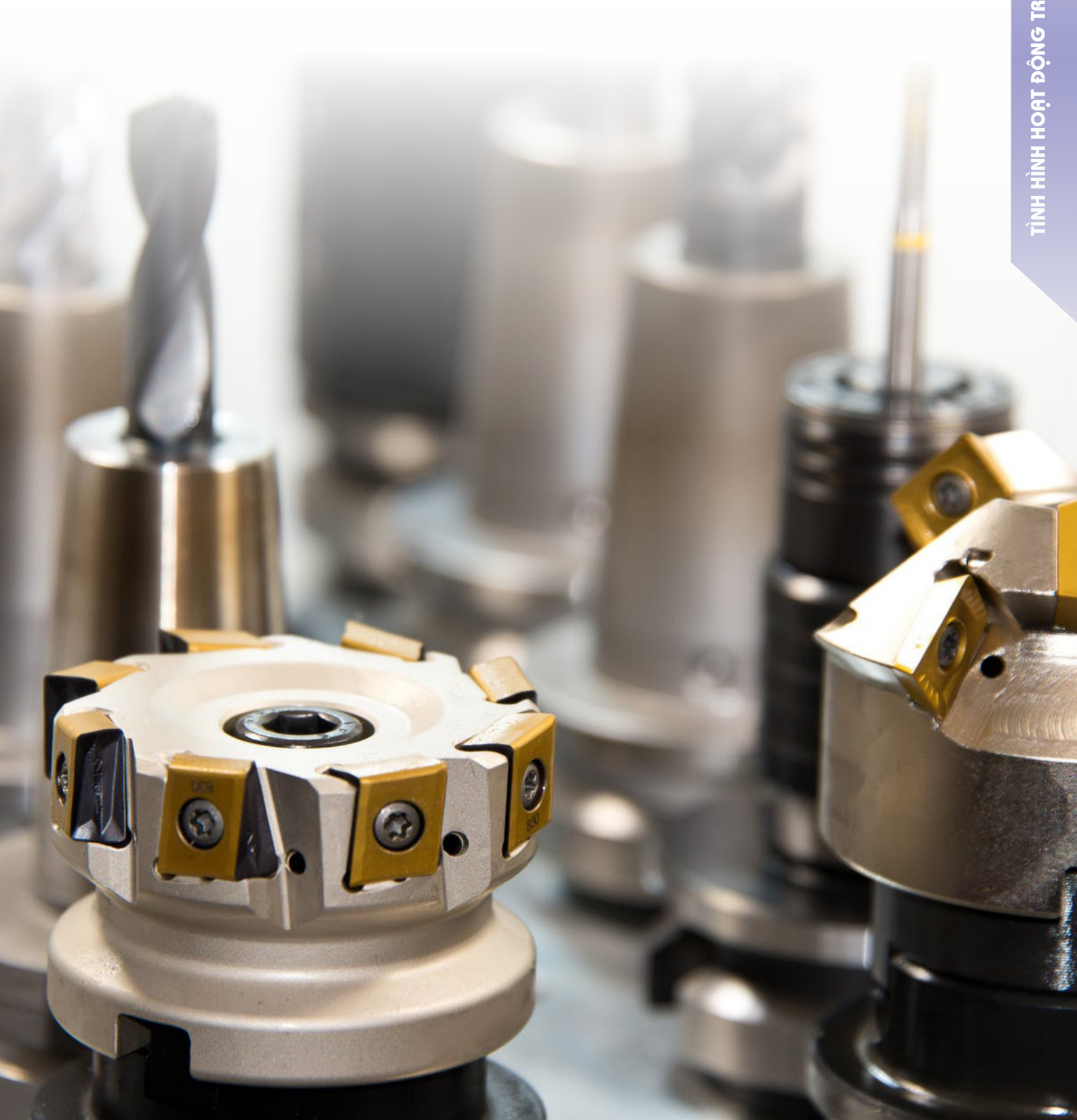
Cụ thể tổng doanh thu đạt 76.455 triệu đồng giảm 64,011% so với năm 2017, lợi nhuận trước thuế đạt 885 triệu đồng giảm 90,02%, lợi nhuận sau thuế đạt 705 triệu đồng giảm 93,03% so với năm 2017.



TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

Năm 2018 kế hoạch đầu tư là 5.000 triệu đồng, tuy nhiên do tình hình khó khăn chung của ngành cơ khí cũng như của Công ty, việc đầu tư trong năm chưa thực hiện được theo kế hoạch đề ra:

Trong năm, đầu tư mua thêm máy móc thiết bị 39 triệu đồng.



TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Các chỉ tiêu kết quả kinh doanh

Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện 2018	Thực hiện 2017	% tăng giảm
Tổng tài sản	Triệu đồng	104.907	78.880	33%
Doanh thu thuần	Triệu đồng	76.027	211.955	(64,13%)
Lợi nhuận HĐKD	Triệu đồng	282	11.951	(97,64%)
Lợi nhuận khác	Triệu đồng	603	724	(16,71%)
Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	885	12.675	(93,02%)
Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	705	10.117	(93,03%)

Các chỉ tiêu tài chính

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2018	Năm 2017
01	Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
	Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	1,59	2,45
	Hệ số thanh toán nhanh	Lần	0,26	1,46
02	Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
	Hệ số Nợ/ Tổng tài sản	%	0,59	0,38
	Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	%	1,43	0,62
03	Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
	Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	0,72	2,69
	Doanh thu thuần/Tổng tài sản	Vòng	1,18	2,82
04	Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
	Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần	%	0,37%	5,64%
	Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu	%	0,93%	4,77%
	Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	%	0,67%	12,83%
	Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/ Doanh thu thuần	%	1,63%	20,80%

Hệ số khả năng thanh toán

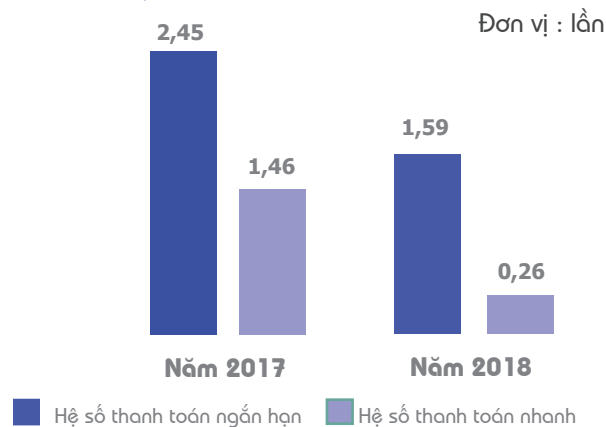
Hệ số thanh toán ngắn hạn và hệ số thanh toán nhanh trong năm 2018 đạt lần lượt là 1,59 lần và 0,26 lần, đều giảm so với năm 2017 tương ứng giảm lần lượt là 35,26% và 82,43%.

Hệ số thanh toán ngắn giảm là do tài sản ngắn hạn tăng 42,71% trong khi nợ ngắn hạn tăng đến 120,44% so với năm 2017. Cụ thể, tài sản ngắn hạn tăng là do hàng tồn kho tăng. Hàng tồn kho trong năm đạt 82,087 triệu đồng tăng tương ứng 194,81% so với năm 2017. Sự tăng mạnh hàng tồn kho là do sản phẩm dở dang phát sinh cao tăng 249,19% so với năm 2017, nguyên nhân do trong năm Công ty làm sản phẩm không kịp thời gian giao hàng.

Nợ ngắn hạn tăng chủ yếu do người mua trả tiền trước tăng, cụ thể đạt 47,126 triệu đồng tăng 197,02% so với năm 2017. Ngoài ra Công ty còn vay tài chính ngắn hạn 6,784 triệu đồng để bổ sung vốn lưu động.

Hệ số thanh toán nhanh giảm chủ yếu là do hàng tồn kho chiếm tỷ trọng lớn trong tài sản ngắn hạn, chiếm đến 83,88% trong cơ cấu tài sản ngắn hạn tăng 106,58% so với năm 2017.

HỆ SỐ KHẢ NĂNG THANH TOÁN



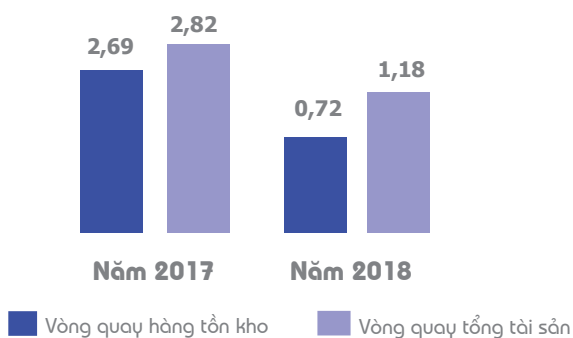
Hệ số Doanh thu thuần/ Tổng tài sản, Vòng quay hàng tồn kho trong năm đạt lần lượt là 0,72 lần; 1,18 lần, giảm 73,03%; 59,09% so với năm 2017.

Hệ số doanh thu thuần/Tổng tài sản tăng là do doanh thu thuần giảm 64,13% trong khi Tổng tài sản tăng 33% so với năm 2017. Hệ số này giảm là do hầu hết máy móc thiết bị của Công ty đã vận hành hàng chục năm. Một số đã cũ kỹ lạc hậu không đáp ứng được nhu cầu sản xuất.

Vòng quay hàng tồn kho trong năm giảm là do hàng tồn kho trong năm đạt 82,087 triệu đồng tăng tương ứng 194,81% so với năm 2017. Sự tăng mạnh hàng tồn kho là do sản phẩm dở dang phát sinh cao tăng 249,19% so với năm 2017, nguyên nhân do trong năm Công ty làm sản phẩm không kịp thời gian giao hàng.

HỆ SỐ VỀ NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG

Đơn vị : vòng



Chỉ số khả năng sinh lời

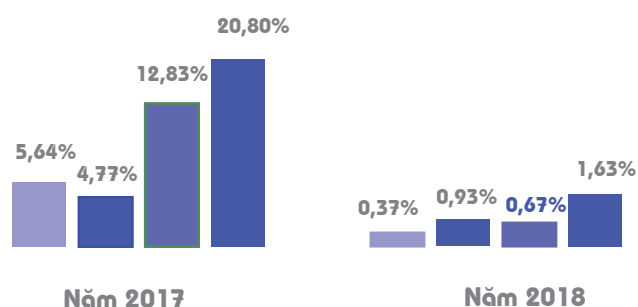
Chỉ tiêu về khả năng sinh lời trong năm có xu hướng giảm. Cụ thể các hệ số lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần, Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân, Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân, Lợi nhuận từ HĐKD/Doanh thu thuần giảm so với năm 2017 lần lượt 0,93%; 1,63%; 0,67%; 0,37%. Nguyên nhân là do giá nguyên vật liệu, chi phí, dịch vụ ngày càng tăng, dẫn đến kinh doanh không có hiệu quả.

- Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần
- Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản
- Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu
- Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/ Doanh thu thuần thuần

Hệ số về cơ cấu vốn

Hệ số Nợ/Tổng tài sản và Nợ/ Vốn chủ sở hữu đạt lần lượt là 0,59% và 1,43% tăng 53,32% và 129,39% so với năm 2017. Nguyên nhân tăng của hai hệ số này là do Nợ phải trả tăng 103,91%, Tổng tài sản tăng 33% và Vốn chủ sở hữu giảm 11,11% so với năm 2017. Cụ thể tổng tài sản tăng là do hàng tồn kho tăng. Vốn chủ sở hữu giảm do Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối giảm. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối giảm cụ thể đạt 1,074 triệu đồng giảm 83,41% so với năm 2017. Nguyên nhân là do Lợi nhuận sau thuế trong năm giảm 93,03% so với năm 2017. Trong năm giá nguyên vật liệu, chi phí, dịch vụ ngày càng tăng, dẫn đến kinh doanh không có hiệu quả.

HỆ SỐ VỀ KHẢ NĂNG SINH LỜI



CƠ CẤU CỔ ĐÔNG VÀ THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Cổ phần

Tổng số cổ phần: 3.599.948 cổ phần

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng

Loại cổ phần đang lưu hành: cổ phần phổ thông

Số cổ phần tự do chuyển nhượng: 3.599.948 cổ phần

Số cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng: 0 cổ phần

Cổ phiếu quỹ: 0 cổ phần

Cơ cấu cổ đông tại ngày 14/03/2019

STT	Đối tượng	Số lượng cổ đông	Số lượng cp nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ (%)
01	Cổ đông nhà nước	0	0	0,00%
02	Cổ đông trong nước	123	3.573.948	99,28%
	- Tổ Chức	6	1.594.237	44,29%
	- Cá nhân	117	1.979.711	54,99%
03	Cổ đông nước ngoài	3	26.000	0,72%
	- Tổ chức	3	26.000	0,72%
	- Cá nhân		0	0,00%
	Tổng cộng	126	3.599.948	100,00%

Danh sách cổ đông lớn

STT	Đối tượng	Số lượng cp nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ (%)
01	C.Ty TNHH MTV Cơ khí SA BE CO	936.000	26%
02	Nguyễn Thị Huệ	848.700	23,58%
03	Công ty Cổ phần An Hiền	588.484	16,35%
04	Vũ Thị Hoa	283.492	7,87%
05	Nguyễn Thành Trung	184.200	5,12%
	Tổng cộng	1.282.000	100%

Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

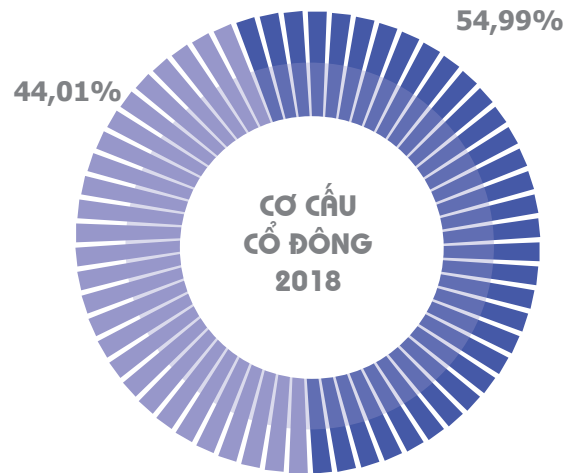
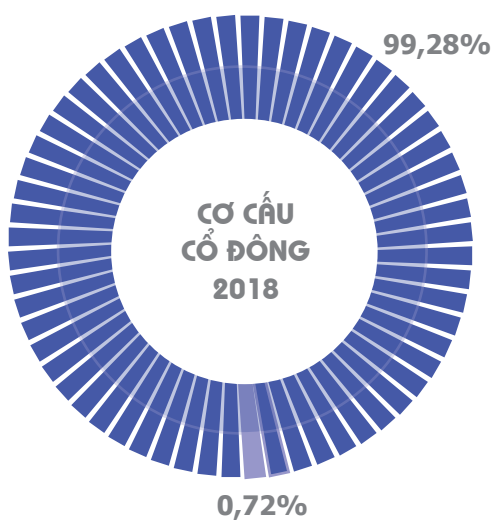
Trong năm Công ty không có sự thay đổi vốn đầu tư chủ sở hữu

Giao dịch cổ phiếu quỹ

Không có

Các chứng khoán khác

Không có



TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

Cơ cấu Hội đồng quản trị

STT	Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
01	Đoàn Minh Toàn	Chủ tịch HĐQT	30/06/2016
02	Nguyễn Ngọc Hạnh	Thành viên HĐQT	30/06/2016
03	Nguyễn Thành Trung	Thành viên HĐQT	30/06/2016
04	Nguyễn Thanh Liêm	Thành viên HĐQT	18/04/2017
05	Nguyễn Thị Loan	Thành viên HĐQT	30/06/2016

Ông Đoàn Minh Toàn – Chủ tịch HĐQT

Năm sinh 1982

Cư trú Quận 2, TP. Hồ Chí Minh

Trình độ chuyên môn Cử nhân Kế toán – Kiểm toán; Cử nhân quản trị kinh doanh

Chức vụ tại tổ chức khác Phó Giám đốc tài chính Công ty TNHH SX TM DV Yên Khánh.

Số cổ phiếu nắm giữ và đại diện Sở hữu cá nhân: 0 cổ phần – tỷ lệ 0,00% VDL

Quá trình công tác

2006 - 2009: Phó giám đốc tài chính CTCP Tập đoàn Đức Bình

2009 - 2010: Kế toán trưởng kiêm Giám đốc Tài chính Công ty Cái Mép

2010 - 2013: Phó giám đốc Tài chính CTCP Tập đoàn Đức Bình

2013 - Nay: Phó giám đốc tài chính Công ty TNHH SX TM DV Yên Khánh

30/6/2016 – Nay: Chủ tịch HĐQT CTCP Cơ Khí và Xây Lắp Công Nghiệp

Giám Đốc CTCP An Hiền



Ông Nguyễn Ngọc Hạnh - Thành viên HĐQT**Năm sinh** 1960**Trình độ chuyên môn** Cử nhân hành chính**Chức vụ tại tổ chức khác** Tổng giám đốc Công ty TNHH MTV Cơ khí SABECO.**Số cổ phiếu nắm giữ và đại diện** 0 cổ phần – tỷ lệ 0% VDL

Quá trình công tác

2005 - 2007: Trưởng phòng Hành chính-Nhân sự Xí nghiệp dịch vụ Kỹ thuật Tổng công ty Bia Rượu-NGK Sài Gòn.

2008 - 2011: Phó trưởng phòng Hành chính-Nhân sự Công ty TNHH MTV Cơ khí SABECO.

2011 - 2013: Trưởng ban điều độ sản xuất Công ty TNHH MTV Cơ khí SABECO.

12/2013 - 03/2016: Giám đốc điều hành sản xuất Công ty TNHH MTV Cơ khí SABECO.

01/04/2016 – Nay: Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Cơ khí SABECO.

25/06/2016 – Nay: Thành viên HĐQT CTCP Cơ Khí và Xây Lắp Công Nghiệp

Ông Nguyễn Thành Trung - Thành viên HĐQT**Năm sinh** 1967**Trình độ chuyên môn** Kỹ sư ngành cơ khí chế tạo**Chức vụ tại tổ chức khác** Không có**Số cổ phiếu nắm giữ và đại diện** 184.200 cổ phần – tỷ lệ 5,12% VDL

Quá trình công tác

08/1990 – 04/1993 Cán bộ nghiên cứu khoa học phụ trách phần thiết kế Trung tâm Công nghệ khoa học thuộc Viện Khoa học Việt Nam tại Tp. Hồ Chí Minh.

05/1993 – 08/1996: Kỹ sư – Quản Đốc xưởng cơ khí Công ty Cơ Khí và Xây Lắp Công Nghiệp

09/1996 – 12/2005: Phó Giám đốc Công ty Cơ Khí và Xây Lắp Công Nghiệp, Phó Tổng Giám đốc CTCP Cơ Khí và Xây Lắp Công Nghiệp.

01/2006 – 02/2007: Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc CTCP Cơ Khí và Xây Lắp Công Nghiệp

2008 – 10/2/2018: Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc CTCP Cơ Khí và Xây Lắp Công Nghiệp

11/2/2018 - nay: Thành viên HĐQT CTCP Cơ Khí và Xây Lắp Công Nghiệp

Bà Nguyễn Thị Loan - Thành viên HĐQT - Giám đốc điều hành Hành chính nhân sự

Năm sinh	1969
Trình độ chuyên môn	Cử nhân kinh tế
Chức vụ tại tổ chức khác	Không có
Số cổ phiếu nắm giữ và đại diện	0 cổ phần – tỷ lệ 0%VĐL

Quá trình công tác

Từng nắm giữ chức vụ Trưởng văn phòng Giám đốc, Trợ lý tổng Giám đốc Công ty cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp, nay là Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc điều hành Hành chính - Nhân sự

Ông Nguyễn Thanh Liêm – Thành viên HĐQT - Tổng Giám đốc

Năm sinh	1971
Trình độ chuyên môn	Cử nhân Tài chính – Kế toán
Chức vụ tại tổ chức khác	Không có
Số cổ phiếu nắm giữ và đại diện	0 cổ phần - tỷ lệ 0,00% VĐL

Quá trình công tác

1996 - 2000: Kế toán trưởng - DNTN Xây lắp Điện Quyết Thắng
2000 - 2006: Kế toán trưởng - Công ty TNHH Tân Hải Minh
2007 - 2010: Kế toán trưởng – Công ty TNHH SX.TM Phúc An
2010 - 2012: Kế toán trưởng – Công ty cổ phần Việt Nam Chi Tín
2012 - 2013: Phó phòng Tài chính Công ty cổ phần Tập đoàn cà phê Trung Nguyên
01/2017 – Nay: Trợ lý TGĐ Công ty CP An Hiền
04/2017 – Nay: Thành viên HĐQT CTCP Cơ Khí và Xây Lắp Công Nghiệp
02/2018 – Nay: Tổng Giám đốc CTCP Cơ Khí và Xây Lắp Công Nghiệp.

Ông Ngô Hồng Sơn – Giám đốc điều hành kỹ thuật

Năm sinh	1966
Trình độ chuyên môn	Kỹ sư cơ khí
Chức vụ tại tổ chức khác	Không có
Số cổ phiếu nắm giữ và đại diện	0 cổ phần – tỷ lệ 0,00% VĐL

Quá trình công tác

Ông Sơn từng nắm giữ chức vụ Phó Giám đốc nhà máy chế tạo Thiết bị đồng bộ, Trưởng phòng quản lý chất lượng trực thuộc CTCP Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp, đến ngày 15/02/2012 được bổ nhiệm làm Giám đốc điều hành kỹ thuật Công ty

Ông Đinh Văn Hanh - Giám đốc Nhà máy - Thành viên Ban Kiểm Soát

Năm sinh	1978
Trình độ chuyên môn	Kỹ sư Cơ khí
Chức vụ tại tổ chức khác	không có
Số cổ phiếu nắm giữ và đại diện	504 cổ phần - tỷ lệ 0,01% VDL
Quá trình công tác	<p>2003 - 2008: Nhân viên KCS phòng Kỹ thuật Công ty CP Cơ khí & Xây lắp Công nghiệp</p> <p>2008 - 2009: Phó phòng Quản lý chất lượng Công ty CP Cơ khí & Xây lắp Công nghiệp</p> <p>2009 - 2016: Trưởng phòng Quản lý chất lượng Công ty CP Cơ khí & Xây lắp Công nghiệp</p> <p>2016 - 2019: Thành viên Ban kiểm soát CTCP Cơ Khí và Xây Lắp Công Nghiệp</p> <p>2019 - nay: Giám đốc nhà máy Công ty CP Cơ khí & Xây lắp Công nghiệp</p>

Bà Nguyễn Thị Long Châu – Kế toán trưởng

Năm sinh	1961
Trình độ chuyên môn	Cử nhân kinh tế
Chức vụ tại tổ chức khác	Không có
Số cổ phiếu nắm giữ và đại diện	0 cổ phần - tỷ lệ 0,00% VDL
Quá trình công tác	<p>Bà Châu từng nắm giữ chức vụ Phụ trách Kế toán nhà máy Cơ điện Tân Bình, Kế toán trưởng nhà máy Cơ khí Thực phẩm (nay là Công ty cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp), đến ngày 15/02/2012 được bổ nhiệm chức vụ Giám đốc điều hành tài chính kiêm Kế toán trưởng Công ty. Ngày 11/11/2016, Bà được Hội đồng quản trị bổ nhiệm lại chức vụ Kế toán trưởng CTCP Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp cho đến nay.</p>

Ông Đặng Anh Tuấn – Giám đốc điều hành sản xuất

Năm sinh	1971
Trình độ chuyên môn	Kỹ sư cơ khí chế tạo
Chức vụ tại tổ chức khác	Không có
Số cổ phiếu nắm giữ và đại diện	0 cổ phần - tỷ lệ 0,00% VDL
Quá trình công tác	<p>Ông Tuấn từng nắm giữ chức vụ Phó phòng Kỹ thuật, Trưởng phòng Kinh tế - Kỹ thuật CTCP Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp, nay là Giám đốc điều hành sản xuất tại Công ty</p>

Ông Nguyễn Văn Sơn – Trưởng Ban kiểm soát

Năm sinh 1976

Trình độ chuyên môn Cử nhân kế toán doanh nghiệp

Chức vụ tại tổ chức khác Không có

Số cổ phiếu nắm giữ và đại diện 0 cổ phần - tỷ lệ 0,00% VĐL

Quá trình công tác

04/2004-12/2007: Kế toán trưởng CTCP sản xuất Bao bì & hàng xuất khẩu, CN TP.HCM

01/2008 – 04/2010: Kế toán trưởng CTCP Truyền Thông Sao Thế Giới

04/2010 -06/2011: Kế toán trưởng CTCP Đất xanh Miền Bắc

09/2011 - Nay: Kế toán trưởng Công ty TNHH MTV Cơ khí SABECO.

30/06/2016 – Nay: Trưởng BKS CTCP Cơ Khí và Xây Lắp Công Nghiệp

Bà Vũ Thanh Phương – Thành viên Ban kiểm soát

Năm sinh 1982

Trình độ chuyên môn Quản trị kinh doanh – Kinh tế đối ngoại

Chức vụ tại tổ chức khác Không có

Số cổ phiếu nắm giữ và đại diện 0 cổ phần - tỷ lệ 0,00% VĐL

Quá trình công tác

2002 - 2006: Nhân viên Hàng không Quốc gia Việt Nam

2006 - 2008: Giám đốc Công ty TNHH Đầu tư TM Phương Đông

2008 - Nay: Phó giám đốc Công ty CP XNK Đức Bình

25/06/2016 – Nay: Thành viên Ban kiểm soát CTCP Cơ Khí và Xây Lắp Công Nghiệp

Những thay đổi trong Ban điều hành, Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng: Không có



TÌNH HÌNH NHÂN SỰ VÀ CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tình hình nhân sự

Tính chất phân loại	Năm 2018	Tỷ trọng
Theo trình độ	316	100.00
Trình độ đại học, trên đại học	52	16.46
Trình độ cao đẳng, trung cấp	228	72.15
Khác	36	11.39
Theo tính chất hợp đồng lao động	316	100.00
Hợp đồng có xác định thời hạn	35	11.08
Hợp đồng không xác định thời hạn	281	88.92
Trình độ lao động	316	100.00
Trình độ chuyên môn nghiệp vụ	104	32.91
Trình độ bậc thợ	212	67.09



Chính sách đối với người lao động

Chính sách phúc lợi

IMECO chăm lo đến đời sống CB - CNV thông qua nhiều chính sách phúc lợi ngày càng toàn diện và hoàn thiện hơn như: du lịch nghỉ mát hàng năm, tổ chức khám sức khỏe định kỳ 1 lần/năm cho toàn bộ CB - CNV và 2 lần/năm đối với những nhân viên làm việc trong môi trường độc hại nhằm đảm bảo sức khỏe cho người lao động trong môi trường sản xuất và giúp người lao động yên tâm làm việc.

Công ty đã hỗ trợ các loại hình bảo hiểm như bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp theo đúng quy định của Pháp luật và đảm bảo cho toàn thể cán bộ công nhân viên được hưởng đầy đủ theo chế độ. Ngoài ra, còn rất nhiều chế độ, chính sách chu đáo khác nhằm đem lại nhiều lợi ích cho hơn nữa cho CB - CNV.

Chính sách lương, thưởng

Công ty thực hiện chính sách lương, thưởng dựa theo nghị định 153/2016/NĐ-CP ngày 14/11/2016 của Chính phủ về quy định mức lương tối thiểu, để đảm bảo chất lượng cuộc sống cho cán bộ công nhân viên. Bên cạnh đó, Công ty vẫn tiếp tục áp dụng chính sách lương thông qua việc đánh giá hiệu quả công việc cho từng CBCNV. Từ đó, tạo động lực cho người lao động cải tiến và nâng cao hiệu suất làm việc. Đồng thời, Công ty có thể có những khuyến khích phù hợp cho từng nhân viên.

Chính sách đào tạo

Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực luôn được IMECO coi trọng. Đó là sự đầu tư cho đội ngũ CB - CNV, là nền tảng cho sự phát triển lâu dài. Hoạt động đào tạo không chỉ tập trung vào chuyên môn mà còn chú trọng đến kỹ năng làm việc nhằm giúp nhân viên ngày càng hoàn thiện, tăng hiệu suất công việc và phát triển bản thân trên lộ trình nghề nghiệp mong muốn.

Cụ thể trong năm qua, Công ty tổ chức nhiều chương trình đào tạo về mặt nghiệp vụ và an toàn lao động. Thường xuyên cập nhật quy định, cơ cấu tổ chức, kiến thức về sản phẩm, tiêu chuẩn quản lý chất lượng cho CB - CNV. Ngoài ra, Công ty còn huấn luyện đào tạo trong vận hành máy móc an toàn hiệu quả, bổ sung kỹ năng quản lý.

Hàng năm, Công ty tổ chức các lớp đào tạo nghiệp vụ cho các CB - CNV sau khi ký kết hợp đồng lao động theo kế hoạch đào tạo hoặc đào tạo theo yêu cầu của đơn vị. Các chính sách hỗ trợ học phí đối với những CB - CNV có sự tìm tòi, học hỏi, nâng cao năng lực chuyên môn cũng được Công ty chú trọng.

Thu nhập bình quân của người lao động qua các năm (đồng/tháng/người)

	2016	2017	2018
Thu nhập bình quân	10.800.000	11.011.425	10.512.000









Môi trường – năng lượng

Hiện nay, vấn đề ô nhiễm môi trường đang nhận được rất nhiều sự quan tâm của người dân. Tình trạng quy hoạch các khu đô thị, hình thành và mở rộng các khu công nghiệp chưa gắn liền với vấn đề xử lý chất thải và nước thải,... đã làm ô nhiễm môi trường ở mức báo động.

Theo ước tính Cục bảo vệ Môi trường, trong tổng số 183 khu công nghiệp trong cả nước thì có trên 60% khu công nghiệp chưa có hệ thống xử lý nước thải tập trung. Tại các đô thị, chỉ có khoảng 60% - 70% chất thải rắn được thu gom, cơ sở hạ tầng thoát nước và xử lý nước thải, chất thải nên chưa thể đáp ứng được các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

Nhận thức được tầm quan trọng của môi trường trong sự nghiệp phát triển bền vững, Công ty luôn ý thức trách nhiệm được trách nhiệm đối môi trường trong quá trình sản xuất thông qua các công tác kiểm tra giám sát, của cơ quan chức năng để sớm có những biện pháp khắc phục kịp thời khi có bất kỳ chỉ tiêu nào vượt mức. Đồng thời không ngừng cải tiến sản xuất để giảm thiểu những rủi ro gây ra ô nhiễm. HPU luôn thực hiện xử lý chất thải công nghiệp theo quy định, tiết kiệm nguồn năng lượng trong sản xuất.

Trong quá trình sản xuất của IMECO, việc quản lý nguyên vật liệu là công tác rất cần thiết đối với các doanh nghiệp sản xuất. Trong những năm qua, công tác quản lý nguyên vật liệu tại công ty được đánh giá tốt, các bộ phận nghiệp vụ liên quan đã đạt được sự hiệu quả từ công tác thu mua đến quản lý sử dụng, hạn chế được sự thất thoát và tiết kiệm chi phí hoạt động.

Trong quá trình sản xuất kinh doanh, nguồn năng lượng mà công ty sử dụng chủ yếu là điện và nước. Do đó, Công ty đã thực hiện các chính sách sử dụng tiết kiệm nguồn năng lượng, bảo vệ môi trường nhưng vẫn đạt hiệu quả sản xuất. Khi xây dựng kế hoạch hoạt động kinh doanh, HPU luôn chú ý đề ra các mục tiêu sử dụng điều độ và hợp lý các nguồn năng lượng này góp phần vào việc sử dụng có hiệu quả tài nguyên quốc gia, tiết kiệm chi phí hoạt động. Trong năm công ty không bị xử phạt do vi phạm các quy định về môi trường.





A photograph of several small green seedlings growing in a dark brown, textured soil tray. The seedlings are at various stages of growth, with some showing two leaves and others just emerging. The background is dark and out of focus, with a thin green horizontal line near the top. A white rectangular border frames the lower portion of the image, containing the word 'GROWING' in large white capital letters.

GROWING



Về xã hội

Chính sách liên quan đến người lao động

Người lao động chính là yếu tố quyết định của quá trình sản xuất vật chất vì tất cả các yếu tố sản xuất đều cần có bàn tay và khối óc của con người. Nhận thức được tầm quan trọng của nguồn lực. Công ty không ngừng cải tiến và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, từ việc xây dựng hệ thống các quy chế, chính sách từ khâu tuyển dụng, đào tạo, lương thưởng, phúc lợi đến việc triển khai các tiêu chuẩn quản trị nguồn nhân lực tiên tiến trên thế giới.

Cụ thể, hàng năm Công ty tổ chức khám sức khỏe định kỳ cũng như đi nghỉ mát trong và ngoài nước tùy theo kết quả công hiến. Ngoài ra, đảm bảo an toàn cho người lao động là một việc rất quan trọng. Vì vậy, Công ty đã xây dựng các quy trình vận hành, kế hoạch bảo hộ lao động, vệ sinh môi trường, thường xuyên kiểm tra đánh giá công tác thực hiện bảo hộ lao động tại các phân xưởng sản xuất. Đồng thời, Công ty tổ chức tuyên truyền cũng như huấn luyện và trang bị đầy đủ bảo hộ lao động như quần áo, nón, kính... nhằm đảm bảo an toàn lao động.

Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương.

Nhiều năm qua, IMECO xác định các dự án trách nhiệm cộng đồng là hoạt động không thể thiếu trên con đường phát triển kinh doanh của mình. Vì vậy, Ban lãnh đạo cùng toàn thể CB - CNV luôn tích cực tham gia vào các hoạt động xã hội, hàng năm trích một phần kinh phí từ quỹ phúc lợi và một khoản tiền lương của CBCNV để lập quỹ ủng hộ các công nhân có hoàn cảnh khó khăn, ủng hộ quỹ vì người nghèo.....

03

BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC



“
KẾT QUẢ
SẢN XUẤT
KINH DOANH”



ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Nhận định chung

Năm 2018, hoạt động sản xuất kinh doanh của IMECO là một năm gặp nhiều khó khăn nhất kể từ khi cổ phần hóa đến nay. Do có biến động lớn về nhân sự cũng như về thị trường tiêu thụ dẫn đến những thuận lợi và gặp những khó khăn nhất định như sau:

Thuận lợi

- IMECO luôn nhận được sự hỗ trợ từ phía khách hàng truyền thống.
- Chất lượng và thương hiệu IMECO tạo được uy tín đối với khách hàng, nhất là khách hàng nước ngoài.
- Một số cán bộ lãnh đạo cũng như cán bộ quản lý hiện nay của Công ty rất cố gắng và có tâm huyết với sự sống còn của Công ty.
- Đội ngũ công nhân có năng lực, kinh nghiệm, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của khách hàng nước ngoài.
- Truyền thống đoàn kết, lao động sáng tạo, sự nỗ lực cống hiến của toàn thể CBCNV Công ty.

Khó khăn

- Cơ cấu tổ chức của Công ty đang trong giai đoạn khủng hoảng do biến động lớn về nhân sự kể cả cán bộ lãnh đạo cũng như công nhân trực tiếp sản xuất.
- Thiếu việc làm nhưng Công ty vẫn phải thực hiện theo Luật lao động trả lương cho người lao động trong khoảng thời gian từ tháng 2/2018 đến tháng 5/2018. Mặt khác, tiền trợ cấp nghỉ việc cho người lao động trong năm phát sinh khá cao làm ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của công ty.
- Hầu hết máy móc thiết bị của Công ty đã vận hành hàng chục năm, một số đã cũ kỹ, lạc hậu không đáp ứng được cho sản xuất.
- Giá nguyên vật liệu, chi phí, dịch vụ ngày càng tăng, dẫn đến kinh doanh không có hiệu quả.
- Thị trường kinh doanh mức độ cạnh tranh ngày càng gay gắt với các nước trong khu vực. Phải mất thời gian từ quý 4/2017 đến quý 2/2018 IMECO luôn ở trong tình trạng thiếu việc làm.
- Thiếu vốn lưu động, không đáp ứng kịp thời cho sản xuất, nhất là vào những tháng cuối năm. Một mặt do khách hàng thay đổi phương thức thanh toán (thời gian thanh toán dài gấp đôi) so với các năm trước; Mặt khác, doanh thu thực hiện chỉ đạt 52,95% so với kế hoạch và đạt 35,99% so với năm trước ; sản phẩm dở dang phát sinh cao do làm không kịp thời gian giao hàng nên đến quý 4/2018 Công ty không còn vốn để hoạt động, gây áp lực rất lớn khi phải vay ngân hàng và nợ các nhà cung cấp.
- Do doanh thu thực hiện quá thấp nên không gánh nổi chi phí như : lương, BHXH, thuê đất, khấu hao và các khoản chi phí v... dẫn đến SXKD năm 2018 hiệu quả không cao.



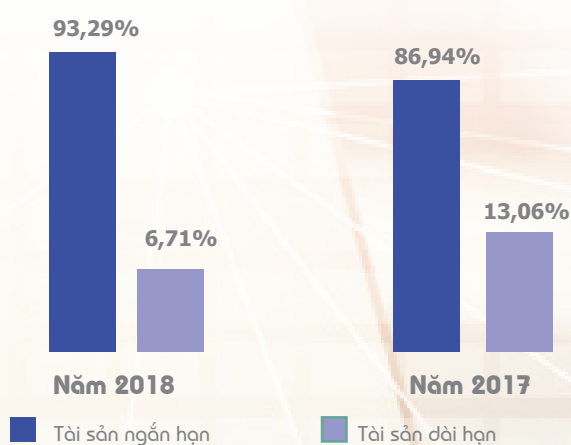
TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tài sản

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	2018	2017
Tài sản ngắn hạn	97.865	68.576
Tiền và các khoản tương đương tiền	589	26.156
Phải thu ngắn hạn	6.847	4.089
Hàng tồn kho	82.087	27.844
Tài sản ngắn hạn khác	8.120	10.484
Tài sản dài hạn	7.043	10.304
Tài sản cố định	7.043	10.304
Bất động sản đầu tư	-	-
Tài sản dở dang dài hạn	-	-
Tài sản dài hạn khác	-	-
Tổng tài sản	104.907	78.880

CƠ CẤU TÀI SẢN



Tổng tài sản năm 2018 tăng 33% so với năm 2017. Trong đó chủ yếu là tài sản ngắn hạn tăng, cụ thể tăng 42,71% so với năm 2017. Tài sản dài hạn giảm 31,65% so với năm 2017, tài sản cố định vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tài sản dài hạn.

Tài sản ngắn hạn tăng chủ yếu do hàng tồn kho tăng, cụ thể tăng 194,81% so với năm 2017. Sự tăng mạnh hàng tồn kho là do sản phẩm dở dang phát sinh cao tăng 249,19% so với năm 2017, nguyên nhân do trong năm Công ty làm sản phẩm không kịp thời gian giao hàng.

Tài sản cố định giảm chủ yếu là do khấu hao tài sản cố định.

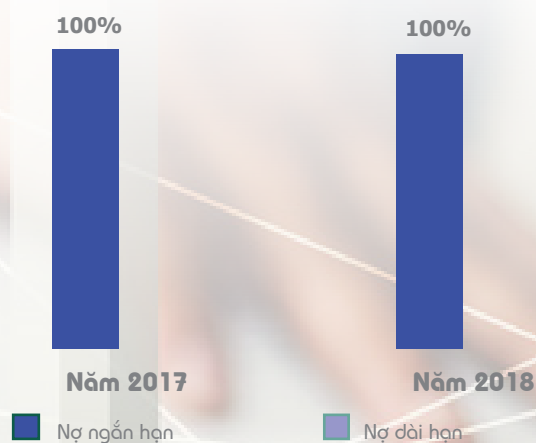
Nợ phải trả

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	2018	2017
Nợ ngắn hạn	61,680	30,249
1. Phải trả người bán ngắn hạn	4,448	2,974
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	47,126	15,867
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	158	898
4. Phải trả người lao động	529	4,702
5. Phải trả ngắn hạn khác	926	432
6. Quỹ khen thưởng phúc lợi	1,708	3,108
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	6,784	
II. Nợ dài hạn	-	-
1. Dự phòng phải trả dài hạn	-	2,268
Tổng nợ	61,680	30,249

Trong năm 2018 tổng nợ tăng 103,91% so với năm 2017, Công ty có tỷ trọng nợ ngắn hạn lớn. Trong cơ cấu nợ, hầu như không có sử dụng nợ dài hạn. Nguyên nhân tổng nợ tăng so với năm 2017, chủ yếu là người mua trả tiền trước tăng 197,02% so với năm 2017. Ngoài ra trong năm Công ty có vay tài chính ngắn hạn để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh

CƠ CẤU NỢ



KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN

Tình hình chung

Xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019 trong điều kiện phải giải quyết phần lớn khó khăn tồn đọng của năm 2018 mang sang như: Doanh thu, tiền vốn, tiền lương để trả cho người lao động hàng tháng, tiền độ thực hiện công việc, thời gian giao hàng vv... Ngay từ những ngày đầu năm buộc công ty phải tập trung mọi nguồn lực cũng như tìm mọi biện pháp củng cố, sắp xếp lại khâu sản xuất cho phù hợp và hiệu quả. Xây dựng kế hoạch thực hiện cho từng đơn hàng, nhanh chóng giải phóng hàng tồn kho và thu được tiền về.

Do vậy, công ty xây dựng kế hoạch năm 2019 ở mức trung bình của 5 năm trước. Việc chia cổ tức hy vọng vào doanh thu phải đạt cao như các năm trước và phụ thuộc vào kết quả kinh doanh.

Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019, một số chỉ tiêu chủ yếu như sau:

STT	Chỉ tiêu chủ yếu	Đơn vị	TH 2018	KH 2019	So sánh %	
					KH 2019/TH 2018	TH 2018/TH 2017
1	Sản lượng	Tấn	2.320	3.000	129,29	56,80
2	Tổng doanh thu	Tr. Đ	76.455	145.390	190,16	35,99
	Trong đó: DTCK	Tr. Đ	70.563	124.850	176,93	37,46
3	Kim ngạch xuất khẩu	Tr. Đ	3.096	5.428	175,32	37,04
4	Tổng chi phí	Tr. Đ	76.173	136.990	187,66	37,99
5	Lợi nhuận trước thuế	Tr. Đ	885	8.400	949,15	6,98
6	Lợi nhuận sau thuế	Tr. Đ	705	6.720	953,19	6,97
7	Số phải nộp ngân sách	Tr. Đ	3.421	3.782	84,19	61,20
8	Đầu tư	Tr. Đ	39	2.500	6.410	6,47
9	Cổ tức	%	0	12	0	0



Các biện pháp thực hiện kế hoạch SXKD năm 2019:

Công tác sản xuất:

- Củng cố, sắp xếp lại khâu sản xuất cho phù hợp với tình hình của công ty hiện nay. Lập kế hoạch sản xuất cho từng đơn hàng, đảm bảo đúng tiến độ giao hàng, tạo niềm tin tuyệt đối cho khách hàng.
- Tập trung mọi nguồn lực để hoàn thành các công trình đang thi công dở dang của năm 2018 cũng như các hợp đồng ký kết trong năm 2019. Đẩy mạnh công tác nghiệm thu, quyết toán, xác nhận doanh thu, thu hồi vốn;
- Dạy trì thường xuyên công tác rèn luyện tay nghề cho công nhân, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm. Quản lý chặt chẽ quá trình sản xuất, thực hành tiết kiệm vật tư, chi phí, bảo dưỡng, bảo trì thiết bị đúng quy định nhằm phát huy tốt công suất máy móc thiết bị, nhà xưởng để góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất.
- Tiếp tục duy trì và cải tiến hệ thống chất lượng sản phẩm theo hệ thống ISO 9001-2015. Tổ chức thực hiện tốt hệ thống quản lý hàn theo tiêu chuẩn Châu Âu EN 3834-2 Chú trọng trong công tác nghiên cứu ứng dụng các thành tựu khoa học công nghệ mới vào sản xuất.

Công tác Tài chính Kế toán

- Kiểm soát chặt chẽ sử dụng vốn, đơn đốc thu hồi các khoản nợ phải thu đảm bảo sử dụng vốn đúng mục đích. Tăng cường công tác quản lý, giám sát thực hành tiết kiệm chi phí trong hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Tăng cường kiểm tra và theo dõi các dự toán của từng hợp đồng từ khi bắt đầu thực hiện đến khi hoàn thành để giảm thiểu tối đa các thiệt hại không đáng có.
- Thực hiện đúng tiến độ báo cáo quyết toán tài chính, báo cáo kiểm toán tài chính và các báo cáo khác theo quy định của pháp luật.

Công tác kinh doanh – thị trường

- Xây dựng mối quan hệ bền vững với các khách hàng truyền thống, nhà cung cấp. Tổ chức tốt công tác dự báo thị trường để xây dựng kế hoạch, định hướng kinh doanh đúng và hiệu quả.
- Chú trọng công tác thị trường, tích cực tìm kiếm khách hàng mới trong nước cũng như ngoài nước để đảm bảo cho sản xuất ổn định.
- Quản lý tốt hoạt động mua hàng của Công ty bằng cách tìm nguồn cung cấp nguyên liệu, dịch vụ giá thấp nhưng có chất lượng tốt.

Công tác đầu tư

- Xây dựng kế hoạch đầu tư có hiệu quả, tập trung vào những công việc cần thiết trước mắt, hạn chế đầu tư dàn trải, hiệu quả thấp.

Các hoạt động khác

- Tiếp tục nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, quy hoạch, lựa chọn, đào tạo và tuyển dụng cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật có trình độ chuyên môn cao để đảm bảo cho sự phát triển của Công ty.
- Luôn chú trọng vào công tác an toàn và cải thiện môi trường làm việc cho người lao động. Duy trì tốt các công tác phong trào, đoàn thể, cộng đồng, an sinh xã hội.



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- **BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CÔNG TY**
- **ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**
- **CÁC KẾ HOẠCH ĐỊNH HƯỚNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**





04

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CÔNG TY



ĐÁNH GIÁ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Nền kinh tế- xã hội năm 2018 diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới tăng trưởng chậm lại và tiềm ẩn yếu tố khó lường. Thương mại toàn cầu tăng chậm hơn dự báo do những thay đổi trong chính sách thương mại của Mỹ. Ở trong nước, năm 2018 là năm thành công toàn diện của nền kinh tế Việt Nam khi đều đạt và vượt chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội. Tăng trưởng GDP năm 2018 đạt 7,08%, đây là mức tăng trưởng cao nhất trong vòng 10 năm qua.

Năm 2018 tiếp nối những khó khăn còn tồn đọng của năm 2017, IMECO vẫn còn những thách thức ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh có phần bị gián đoạn trong giai đoạn sáu tháng đầu năm 2018. Mặc dù tập thể CBCNV đã cố gắng duy trì sản xuất, tìm kiếm khách hàng mới nhưng vẫn chưa đạt các chỉ tiêu mà Đại hội đồng cổ đông năm 2018 thông qua.

Những kết quả đạt được năm 2018:

Một số chỉ tiêu chính đã đạt được như sau:

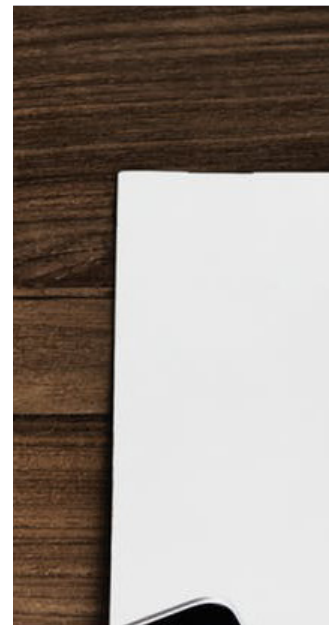
- Tổng doanh thu thực hiện đạt: 76.455 Triệu đồng, giảm 64,01% so với năm 2017
- Lợi nhuận sau thuế đạt: 705 Triệu đồng, giảm 93,03% so với năm 2017
- Tổng số lao động bình quân đạt: 335 người, giảm 14,1% so với năm 2017
- Thu nhập bình quân đạt: 9.351 Triệu đồng, giảm 10,6% so với năm 2017
- Giá trị xuất khẩu đạt: 3.096.000 USD, giảm 62,95% so với năm 2017



ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng kết năm 2018, Hội đồng quản trị đánh giá cao những cống hiến của Ban Tổng Giám đốc trong công tác quản lý điều hành cũng như tinh thần trách nhiệm cao. Cụ thể, Ban Tổng Giám đốc đã hoàn thành tốt các nội dung công việc sau:

- Thường xuyên, liên tục kiểm tra các hoạt động về công tác tài chính, kiểm tra hệ thống kiểm soát nội bộ tại các chi nhánh.
- Xây dựng các kế hoạch kinh doanh, kiểm soát chi phí, đưa ra các giải pháp nâng cao hiệu quả sản xuất.
- Đẩy mạnh xuất khẩu, duy trì thị trường truyền thống và tìm kiếm mở rộng thị trường tiềm năng; tùy tình hình thị trường linh hoạt điều tiết sản lượng cung ứng giữa thị trường trong nước và xuất khẩu nhằm đảm bảo hoàn thành các mục tiêu sản xuất kinh doanh.
- Theo sát tình hình và diễn biến chung của thị trường có những giải pháp cụ thể để thích ứng điều kiện xuất khẩu của từng thị trường; nâng cao chất lượng, nâng cao vị thế trên thị trường trong và ngoài nước.
- Định kỳ báo cáo với Hội đồng quản trị về tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty. Đồng thời, đề xuất các giải pháp liên quan để Hội đồng quản trị vừa nắm bắt được tình hình hoạt động của Công ty vừa có căn cứ chính xác và thực tế để đưa ra quyết sách hợp lý, phù hợp với chiến lược dài hạn mà Công ty đã đề ra trước đó.
- Tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật, Điều lệ và Quy chế nội bộ về quản trị Công ty, cũng như các quyết định mà Hội đồng quản trị đã ban hành trong điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Công ty thực hiện nghiêm túc các quy định về công bố thông tin. Tuân thủ đầy đủ các quy định về báo cáo định kỳ hoặc bất thường.
- Tuy chưa hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh năm 2018 được Đại hội cổ đông thường niên năm 2018 thông qua, nhưng cố gắng duy trì nguồn lực lao động cần thiết và đảm bảo thu nhập cho người lao động.



FINANCE



CÁC KẾ HOẠCH, ĐỊNH HƯỚNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện 2018	Kế hoạch năm 2019	KH 2019/ TH 2018 So sánh (%)
Tổng doanh thu	Triệu đồng	76.455	145.390	190,16
Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	885	8.400	949,15
Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	705	6.720	953,19
Cổ tức	%	-	12	-

Năm 2019, Công ty sẽ còn đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức, hy vọng với truyền thống và kinh nghiệm 40 năm trong lĩnh vực cơ khí chế tạo của IMECO, Hội đồng quản trị tin tưởng khả năng của các cán bộ điều hành và nhất trí thông qua bản kế hoạch SXKD năm 2019 do Tổng Giám đốc xây dựng.

Hội đồng quản trị IMECO đề xuất chương trình hoạt động năm 2019 như sau:

- Xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019 trung bình như 5 năm trước.
- Tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019, trình Đại hội những vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội cổ đông.
- Kiện toàn và định biên bộ máy tổ chức gọn nhẹ, giảm chi phí quản lý đồng thời đào tạo cán bộ, công nhân kỹ thuật có tay nghề cao, xây dựng lực lượng lao động chuyên về cơ khí.
- Chú trọng công tác tìm kiếm khách hàng, mở rộng thị trường trong và ngoài nước.
- Chỉ đạo việc công bố thông tin doanh nghiệp theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

Trên đây là báo cáo công tác điều hành của HĐQT về tình hình thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh năm 2018 và phương hướng hoạt động năm 2019.

Với định hướng như trên, năm 2019 Hội đồng quản trị sẽ tiếp tục chỉ đạo và tăng cường giám sát chặt chẽ hoạt động của Công ty để đạt kết quả sản xuất kinh doanh tốt nhất.







BÁO CÁO QUẢN TRỊ CÔNG TY

- **HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**
- **HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT**
- **CÁC GIAO DỊCH, THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH**



05

BÁO CÁO QUẢN TRỊ CÔNG TY

Hoạt động của Hội đồng quản trị

Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: hiện nay Công ty không thành lập Tiểu ban Hội đồng quản trị.

Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Trong năm 2017, Hội đồng quản trị đã có 06 cuộc họp với sự tham dự của các thành viên như sau

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ	Lý do không tham dự
1	Đoàn Minh Toàn	Chủ tịch HĐQT			
2	Nguyễn Ngọc Hạnh	Thành viên HĐQT			
3	Nguyễn Thành Trung	Thành viên HĐQT			
4	Nguyễn Thanh Liêm	Thành viên HĐQT			
5	Nguyễn Thị Loan	Thành viên HĐQT			

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày ban hành	Nội dung
1	24/QĐ-HĐQT	9/02/2018	Bổ nhiệm chức vụ Tổng Giám đốc (Nguyễn Thanh Liêm)
2	26/QĐ-HĐQT	9/02/2018	Bổ nhiệm lại GĐĐH Hành chính - Nhân sự (Nguyễn Thị Loan)
3	55/QĐ-HĐQT	14/03/2018	Tạm ứng cổ tức năm 2017 và dự kiến ngày tổ chức ĐHĐCĐ năm 2018
4	80/QĐ-HĐQT	4/04/2018	Thông qua tài liệu Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018
5	122/QĐ-HĐQT	4/07/2018	Thông qua chỉ tiêu hoạt động SXKD 6 tháng đầu năm 2018
6	123/QĐ-HĐQT	4/07/2018	Thông qua nhiệm vụ của HĐQT nhiệm kỳ 2016-2021
7	186/QĐ-HĐQT	27/09/2018	Bổ nhiệm lại GĐĐH SX kiêm GĐNM (Đặng Anh Tuấn)
8	201/QĐ-HĐQT	30/10/2018	Thông qua chỉ tiêu hoạt động SXKD Quý 3/2018
9	202/QĐ-HĐQT	30/10/2018	Bổ nhiệm lại chức vụ Kế toán trưởng (Nguyễn Thị Long Châu)

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày ban hành	Nội dung
10	89/NQ-HĐQT	20/04/2018	<p>Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2018</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Thông qua Báo cáo thực hiện SXKD năm 2017 và kế hoạch năm 2018 2. Thông qua Báo cáo hoạt động năm 2017 và Phương hướng hoạt động năm 2018 của HĐQT 4. Thông qua Báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty CP Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán Nam Việt 3. Thông qua Báo cáo hoạt động của Ban kiểm soát năm 2017 5. Thông qua chọn Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán phía Nam là đơn vị kiểm toán BCTC năm 2018 cho IMECO 6. Thông qua việc phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ năm 2017 7. Thông qua phân phối lợi nhuận năm 2018 8. Thông qua phê duyệt thù lao HĐQT, BKS 9. Thông qua việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty CP Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp 10. Thông qua việc sửa đổi, bổ sung Quy chế quản trị Công ty CP Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp 11. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Tất cả các cổ đông Công ty CP Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp, thành viên HĐQT, thành viên BKS, Tổng Giám đốc, Giám đốc điều hành và các cán bộ quản lý cùng toàn thể công nhân viên của Công ty chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.
11	174/2018/NQ-HĐQT	17/09/2018	Vay vốn, sử dụng tài sản làm biện pháp đảm bảo tại Ngân hàng BIDV





Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập

Không có.

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ về quản trị công ty

Không có.

Hoạt động của Ban kiểm soát

- Giám sát hoạt động của Hội đồng quản trị, giám sát việc quản lý điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Ban Tổng Giám đốc theo Luật Doanh nghiệp và Điều lệ của Công ty; xem xét tính phù hợp các quyết định của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong công tác quản lý, điều hành.
- Kiểm soát trình tự, thủ tục, thẩm quyền ban hành các văn bản của Công ty phù hợp với pháp luật và Điều lệ Công ty.
- Kiểm soát Báo cáo tài chính: giám sát Ban Tổng Giám đốc trong việc thực hiện công tác tài chính; kiểm tra, giám sát các báo cáo tài chính quý, 6 tháng và năm đảm bảo tính trung thực và hợp lý trong việc ghi nhận các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, kiểm soát chi phí và thực hiện công tác đầu tư; thẩm định báo cáo tài chính trên cơ sở báo cáo kiểm toán độc lập trình Đại hội đồng cổ đông thường niên.
- Giám sát việc công bố thông tin của Công ty theo các Quy định của Luật Chứng khoán, xem xét tính minh bạch của quá trình công bố thông tin để đảm bảo quyền lợi của các cổ đông.
- Thực hiện nhiệm vụ giám sát, Ban kiểm soát đã tham dự tất cả các cuộc họp HĐQT, kiểm tra các văn bản nội bộ của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc ban hành trong quá trình quản trị Công ty nhằm đảm bảo xây dựng các định hướng và chủ trương điều hành của Công ty, tuân thủ pháp luật và phù hợp với Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Trong các cuộc họp, Ban kiểm soát tham gia đóng góp ý kiến với những nội dung về công tác SXKD, hoạt động đầu tư, xây dựng kế hoạch và một số công tác khác của Công ty.

Nhìn chung, trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, Ban kiểm soát luôn nhận được sự quan tâm, tạo điều kiện thuận lợi từ Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý trong Công ty, để Ban kiểm soát hoàn thành nhiệm vụ mà Đại hội đồng cổ đông giao; đối với cổ đông Ban kiểm soát không nhận được khiếu nại nào của cổ đông về hoạt động của Công ty, về điều hành của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc.

Thành viên Ban kiểm soát cũng thường xuyên trao đổi các kiến thức, kinh nghiệm trong công việc, đặc biệt là kiến thức liên quan đến việc quản trị công ty, các kỹ năng kiểm tra giám sát các hoạt động của doanh nghiệp. Tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng tập huấn chuyên đề về quản lý tài chính, kế toán, chính sách thuế nhằm đảm bảo thực hiện đầy đủ, kịp thời các quy định của nhà nước.



Thù lao, lương, thưởng và các khoản lợi ích

Năm 2018, thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát được thực hiện theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên 2018.

Do kết quả hoạt động trong năm không đạt hiệu quả cao. Vì vậy Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát không nhận thù lao, lương, thưởng trong năm.

Ban điều hành: 2.876.191.151 đồng/năm

Ngoài ra, lương thưởng của Ban Điều hành cũng được thực hiện theo quy chế trả lương, thưởng của Công ty với tổng giá trị trong năm bằng 12.500.000 đồng.

Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ

Không có

Việc thực hiện quy định về quản trị công ty

Việc quản trị công ty được thực hiện theo quy định của Pháp luật và các thông lệ tốt mà Công ty cho rằng phù hợp với tình hình thực tiễn của mình.

Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ

Không có.



06

BÁO CÁO TÀI CHÍNH





MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	06 - 09
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10 - 10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
- Thuyết minh báo cáo tài chính	13 - 40

Mục lục

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty CP Cơ khí và Xây lập Công nghiệp (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

I. CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Cơ khí và Xây lập Công Nghiệp được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2385/QĐ-TCCB ngày 22/07/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103004265 ngày 16/01/2006 và thay đổi lần thứ 5 ngày 14/07/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh : 35.999.480.000 VND
Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2018 : 35.999.480.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: 929 - 931 Quốc lộ 1A, P. Thới An, Quận 12, TP. HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, dịch vụ và xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Chế tạo các sản phẩm cơ khí, máy móc thiết bị công nghiệp, thiết bị chế biến thực phẩm, thiết bị xử lý môi trường, lò hơi, thiết bị áp lực và đường ống công nghệ. Lắp đặt máy móc, thiết bị điện/nước và hoàn thiện công trình. Lắp đặt các thiết bị hạ thế và trung thế đến 22KV. Chế tạo và lắp dựng kết cấu thép, sản xuất tấm lợp-xà gỗ thép và khung nhà tiền chế (trừ tải chế phé thải, gia công cơ khí, xi mạ điện). Xây dựng dân dụng và công nghiệp. Đào đắp đất đá, san lấp mặt bằng, tạo bãi. Xây dựng công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp bao gồm: công trình giao thông, công trình cấp thoát nước. Xử lý nước thải. Kinh doanh bất động sản.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty con:					
	Không có				
Công ty liên kết:					
	Không có				
Cơ sở đồng kiểm soát:					
	Không có				
Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:					
	Không có				

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2018 là 705.128.483 VND (Cùng kỳ kế toán năm 2017 lợi nhuận sau thuế là 10.117.250.649 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31/12/2018 là 1.074.337.313 VND (Tại thời điểm 31/12/2017 lợi nhuận chưa phân phối là 6.477.338.376 VND).

III. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỐ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2018 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

IV. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT VÀ ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Hội đồng Quản trị

Ông	ĐOÀN MINH TOÀN	Chủ tịch
Ông	NGUYỄN THÀNH TRUNG	Thành viên
Ông	NGUYỄN NGỌC HẠNH	Thành viên
Ông	NGUYỄN THANH LIÊM	Thành viên
Bà	NGUYỄN THỊ LOAN	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông	NGUYỄN THANH LIÊM	Tổng Giám đốc
Bà	NGUYỄN THỊ LOAN	Giám đốc điều hành
Ông	ĐẶNG ANH TUẤN	Giám đốc điều hành
Ông	NGÔ HỒNG SƠN	Giám đốc điều hành

Ban Kiểm soát

Ông	NGUYỄN VĂN SƠN	Trưởng ban
	VŨ THANH PHƯƠNG	Thành viên
Ông	ĐINH VĂN HẠNH	Thành viên

Kế toán trưởng

Bà	NGUYỄN THỊ LONG CHÂU
----	----------------------

Đại diện pháp luật

Ông	ĐOÀN MINH TOÀN
-----	----------------

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

V. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) được bổ nhiệm thực hiện công tác kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu đo gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm 2018, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

VII. PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty CP Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2019

TM. Hội đồng Quản trị



ĐOÀN MINH TOÀN
Chủ tịch HĐQT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2019

TM. Ban Tổng Giám đốc



NGUYỄN THANH LIÊM
Tổng Giám đốc

Số: *AGP*... /BCKT-TC/2019/AASCS**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP****Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị, và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CP CƠ KHÍ VÀ XÂY LẬP CÔNG NGHIỆP**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty CP Cơ khí và Xây lập Công nghiệp, được lập ngày 14/02/2019, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty CP Cơ khí và Xây lập Công nghiệp tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2019

Kiểm toán viên điều hành

PHÙNG VĂN THĂNG

Số GCN ĐKHN Kiểm toán: 0650-2018-142-1

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)

Tổng Giám đốc

**PHÙNG NGỌC TOÀN**

Số GCN ĐKHN Kiểm toán: 0335-2018-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		97.864.661.792	68.575.869.893
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	589.276.844	26.157.590.178
Tiền	111	V.1	589.276.844	26.157.590.178
Các khoản tương đương tiền	112	V.1	-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		220.000.000	-
Chứng khoán kinh doanh	121	V.3	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.3	-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.3	220.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.847.424.848	4.089.690.915
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	6.584.770.088	3.399.260.966
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		24.000.000	19.000.000
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	238.654.760	671.429.949
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	82.087.015.889	27.844.423.766
Hàng tồn kho	141		82.087.015.889	27.844.423.766
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.120.844.211	10.484.165.034
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	544.935.479	573.389.517
Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.11.	5.408.988.393	7.743.855.178
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11.	2.166.920.339	2.166.920.339
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.042.904.462	10.303.680.018
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.2	-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216	V.4	-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		7.042.904.462	10.303.680.018
Tài sản cố định hữu hình	221	V.6.	7.042.904.462	10.303.680.018
- Nguyên giá	222		73.297.936.097	73.444.856.097
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(66.255.031.635)	(63.141.176.079)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	V.7	-	-
- Nguyên giá	228		855.948.500	855.948.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(855.948.500)	(855.948.500)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Đầu tư vào công ty con	251	V.3	-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.3	-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.3	-	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.3	-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.3	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		104.907.466.264	78.879.549.911

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		61.679.931.118	30.249.013.712
I. Nợ ngắn hạn	310		61.679.931.118	27.980.779.506
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10.	4.448.182.791	2.973.751.117
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		47.126.300.802	15.866.616.495
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11.	157.653.642	697.819.944
Phải trả người lao động	314		529.338.280	4.702.880.259
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12.	926.491.391	432.120.355
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.9	6.784.305.330	-
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.707.658.882	3.107.611.336
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	2.268.234.206
Phải trả người bán dài hạn	331	V.10.	-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337	V.12.	-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.9	-	-
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.13.	-	2.268.234.206
Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		43.227.535.136	48.630.536.199
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	43.227.535.136	48.630.536.199
Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.14	35.999.480.000	35.999.480.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.14	35.999.480.000	35.999.480.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	V.14	-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412	V.14	-	-
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414	V.14	-	-
Cổ phiếu quỹ	415	V.14	-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.14	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.14	-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418	V.14	6.153.717.823	6.153.717.823
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	V.14	-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.14	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.14	1.074.337.313	6.477.338.376
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		389.208.830	1.142.505.505
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		705.128.483	5.334.832.871
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		104.907.466.254	78.879.549.911

Lập, ngày 14 tháng 02 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



NGUYỄN THỊ QUÝ

NGUYỄN THỊ LONG CHÂU

NGUYỄN THANH LIÊM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	76.028.904.878	211.954.679.357
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		76.028.904.878	211.954.679.357
Giá vốn hàng bán	11	VI.3	65.001.926.236	180.724.884.633
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		11.024.978.640	31.229.794.724
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	427.817.328	497.588.204
Chi phí tài chính	22	VI.5	80.649.686	108.788.241
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		80.649.686	
Chi phí bán hàng	25	VI.8	579.517.687	2.980.717.490
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	10.510.984.331	16.886.720.631
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		281.644.284	11.951.156.566
Thu nhập khác	31	VI.6	671.016.182	724.103.805
Chi phí khác	32	VI.7	68.052.939	-
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		602.965.243	724.103.805
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		884.609.527	12.675.260.371
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	179.481.044	2.558.009.722
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		705.128.483	10.117.250.649
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	127	1.763
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	127	1.763

Người lập biểu

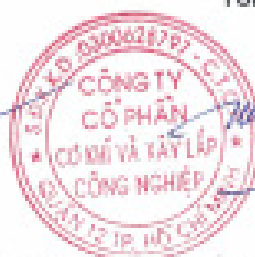
NGUYỄN THỊ QUÝ

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ LONG CHÂU

Lập, ngày 14 tháng 02 năm 2019

Tổng Giám đốc



NGUYỄN THANH LIÊM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		79.187.607.813	162.889.453.171
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(69.591.398.522)	(88.469.401.374)
Tiền chi trả cho người lao động	03		(38.910.171.979)	(50.075.959.723)
Tiền lãi vay đã trả	04		(80.649.686)	-
Thuế TNDN đã nộp	05		(809.343.929)	(2.670.010.549)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		6.980.834.566	424.828.234
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(8.033.701.594)	(7.345.362.811)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(27.256.823.331)	16.783.547.148
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(39.000.000)	(603.097.182)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		186.982.292	458.610.449
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		147.982.292	(144.486.733)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33		13.533.564.453	-
Tiền trả nợ gốc vay	34		(6.749.259.123)	-
Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.243.777.625)	(6.572.822.140)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1.540.527.705	(6.572.822.140)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		(25.568.313.334)	10.036.238.275
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	26.157.590.178	16.121.351.903
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	V.1	589.276.844	26.157.590.178

Người lập biểu

NGUYỄN THỊ QUỲ

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ LONG CHÂU

Lập, ngày 14 tháng 02 năm 2019

Tổng Giám đốc



NGUYỄN THANH LIÊM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Cơ khí và Xây lập Công Nghiệp được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2385/QĐ-TCCB ngày 22/07/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103004265 ngày 16/01/2006 và thay đổi lần thứ 5 ngày 14/07/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh : 35.999.480.000 VND
Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2018 : 35.999.480.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: 929 - 931 Quốc lộ 1A, P. Thới An, Quận 12, TP. HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Chế tạo các sản phẩm cơ khí, máy móc thiết bị công nghiệp, thiết bị chế biến thực phẩm, thiết bị xử lý môi trường, lò hơi, thiết bị áp lực và đường ống công nghệ. Lắp đặt máy móc, thiết bị điện; nước và hoàn thiện công trình. Lắp đặt các thiết bị hạ thế và trung thế đến 22KV. Chế tạo và lắp dựng kết cấu thép, sản xuất tấm lợp-xà gỗ thép và khung nhà tiền chế (trừ tải chế phé thái, gia công cơ khí, xi mạ điện). Xây dựng dân dụng và công nghiệp. Đào đắp đất đá, san lấp mặt bằng, tạo bãi. Xây dựng công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp bao gồm: công trình giao thông, công trình cấp thoát nước, Xử lý nước thải. Kinh doanh bất động sản.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty con:	Không có				
Công ty liên kết:	Không có				
Cơ sở đồng kiểm soát:	Không có				
Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:	Không có				

II. KÝ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Ký kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn năng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản liên gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

c. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:



- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);
- Vật tư, thiết bị phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp: bình quân gia quyền sau từng lần nhập.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ, trừ bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	5 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
- Phần mềm quản lý	3 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

7. Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.



Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng kế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuế tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuế.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuế tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuế tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản vay và nợ phải trả thuế tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuế tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Một khoản dự phòng cho các khoản chi phí tái cơ cấu doanh nghiệp chỉ được ghi nhận khi có đủ các điều kiện ghi nhận đối với các khoản dự phòng theo quy định tại Chuẩn mực kế toán "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

Các khoản dự phòng phải trả được trích lập hay hoàn nhập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật. Các khoản dự phòng phải trả khi trích lập ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp. Riêng đối với khoản dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận vào chi phí bán hàng; khoản dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí SX chung và hoàn nhập vào thu nhập khác.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết so với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Số dư các khoản doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính nếu không có bằng chứng chắn chắn cho thấy Công ty sẽ phải trả lại khoản tiền nhận trước cho khách hàng bằng ngoại tệ thì không đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

15. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Trái phiếu chuyển đổi được theo dõi theo từng loại, kỳ hạn, lãi suất và mệnh giá.

Khi phát hành trái phiếu chuyển đổi, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả; phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng hoặc phương pháp lãi suất thực tế bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu; lãi trái phiếu ghi nhận vào chi phí tài chính.

Khi đáo hạn trái phiếu chuyển đổi, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi đang phản ánh trong phần vốn chủ sở hữu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần mà không phụ thuộc vào việc người nắm giữ trái phiếu có thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu hay không. Nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm tương ứng với số tiền hoàn trả trái phiếu trong trường hợp người nắm giữ trái phiếu không thực hiện quyền chọn đổi trái phiếu thành cổ phiếu hoặc ghi tăng vốn chủ sở hữu tương ứng với mệnh giá số cổ phiếu phát hành thêm trong trường hợp người nắm giữ trái phiếu thực hiện quyền chọn đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần chênh lệch giữa giá trị nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi lớn hơn giá trị cổ phiếu phát hành thêm tính theo mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quy.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thẳng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh chênh lệch do đánh giá lại tài sản hiện có và tình hình xử lý số chênh lệch đó. Tài sản được đánh giá lại chủ yếu là TSCĐ, bất động sản đầu tư, một số trường hợp có thể và cần thiết đánh giá lại vật tư, công cụ, dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa, sản phẩm dở dang ...

Chênh lệch đánh giá lại tài sản trong các trường hợp:

- Khi có quyết định của Nhà nước;
- Khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước;
- Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bằng giá Nhà nước quy định, Hội đồng định giá tài sản hoặc cơ quan thẩm định giá chuyên nghiệp xác định.

c. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau tại thời điểm phát sinh các nghiệp vụ kinh tế bằng ngoại tệ và tại thời điểm đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ khi lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Riêng chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có thực hiện dự án, công trình trọng điểm quốc gia thì phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào doanh thu / chi phí tài chính.

d. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp; doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch; khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo tài chính;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện; khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

e. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty; nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba do bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

18. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

0012
CÔNG
THƯƠNG
PHÍA N
T.P.H

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

19. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

20. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

21. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội; bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuê môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

22. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

23. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ sau đây:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): áp dụng tỷ giá kỳ kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn/ nhận góp vốn;
- Đối với nợ phải thu nợ phải trả: áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với nợ phải trả - nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản kỳ cược, kỳ quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di-động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

24. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cũng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

25. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

26. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	33.851.004	226.893.993
- Tiền gửi ngân hàng	555.425.840	9.710.896.185
+ Tiền gửi (VND)	394.915.229	8.597.262.437
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	394.915.229	8.597.262.437
+ Tiền gửi ngoại tệ	160.510.611	1.113.633.748
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - USD	88.153.481	1.054.444.248
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - EUR	57.650.649	59.189.500
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - AUD	14.706.481	-
- Các khoản tương đương tiền	-	16.220.000.000
+ Tiền gửi kỳ hạn không quá 3 tháng	-	16.220.000.000
Cộng	589.276.844	26.157.590.178

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
2.1. Ngắn hạn	6.584.770.088	3.399.260.966
AAF International LTD	1.952.343.189	1.116.889.420
Nem Power Systems	602.416.018	668.034.330
Andritz	-	625.275.900
Siemens Aktiengesellschaft	2.635.751.228	659.337.316
Howden UK	1.394.259.653	-
Đối tượng khác	-	329.944.000
Cộng	6.584.770.088	3.399.260.966

3 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

3.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

a. Ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn (trên 3 tháng)
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	220.000.000	220.000.000	-	-
	-	-	-	-
	-	-	-	-
Cộng	220.000.000	220.000.000	-	-

Số liệu chưa kiểm toán

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4.1 Ngắn hạn				
- Tam ứng	195.769.880	-	213.006.234	-
- Kỳ cược, kỳ quỹ ngắn hạn	-	-	-	-
- Phải thu về BHXH	9.855.400	-	210.401.418	-
- Phải thu ngắn hạn khác	33.029.480	-	248.022.297	-
+ Người lao động	33.029.480	-	248.022.297	-
Cộng	238.654.760	-	671.428.949	-

5 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	16.287.691.568	-	8.444.370.588	-
- Công cụ, dụng cụ	675.465.078	-	743.718.918	-
- Chi phí SXKD dở dang	65.143.859.243	-	18.658.334.280	-
- Thành phẩm	-	-	-	-
- Hàng hóa	-	-	-	-
Cộng	82.087.015.889	-	27.844.423.766	-

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	17.643.848.083	60.745.730.574	4.400.845.213	654.434.227	-	73.444.858.097
Số tăng trong năm	-	39.000.000	-	-	-	39.000.000
- Mua trong năm	-	39.000.000	-	-	-	39.000.000
- Đầu tư XDGB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	185.920.000	-	-	-	185.920.000
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Loại bỏ do hư hỏng	-	185.920.000	-	-	-	185.920.000
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	17.643.848.083	50.598.810.574	4.400.845.213	654.434.227	-	73.297.936.097
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	15.709.502.459	43.014.859.492	4.006.301.433	410.512.604	-	63.141.176.079
Số tăng trong năm	477.960.170	2.512.601.767	147.144.438	141.374.056	-	3.279.081.031
- Khấu hao trong năm	477.960.170	2.512.601.767	147.144.438	141.374.056	-	3.279.081.031
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	165.225.475	-	-	-	165.225.475
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Loại bỏ do hư hỏng	-	165.225.475	-	-	-	165.225.475
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	16.187.462.630	45.362.235.784	4.153.445.871	591.887.350	-	66.255.031.635
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	1.934.345.623	7.730.871.082	394.543.780	243.921.623	-	10.303.680.118
Tại ngày cuối năm	1.456.383.453	5.236.574.799	247.399.342	102.546.877	-	7.042.904.462

Số chi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình công dở, dở dang, cầm cố đảm bảo khoản vay VND 1.755.714.294
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng VND 56.273.413.410
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý VND -

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	-	855.948.500	-	855.948.500
Số tăng trong năm	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	855.948.500	-	855.948.500
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	855.948.500	-	855.948.500
Số tăng trong năm	-	-	-	-
- Khấu hao trong năm	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	855.948.500	-	855.948.500
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	-	-	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-	-	-

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: - VND
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 855.948.500 VND

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
8.1. Ngắn hạn		
- Chi phí sửa chữa	-	-
- Chi phí mua bảo hiểm	-	-
- CCDC xuất dùng	544.935.479	573.389.517
- Chi phí khác	-	-
Cộng	<u>544.935.479</u>	<u>573.389.517</u>
8.2. Dài hạn		
- CCDC xuất dùng	-	-
- Chi phí sửa chữa văn phòng công ty	-	-
- Chi phí mua bảo hiểm	-	-
- Chi phí khác	-	-
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>

9 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

9.1. Ngân hạn

a. Vay và nợ thuế tài chính

	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	
Vay Ngân hàng:					
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	6.784.305.330	6.784.305.330	13.533.564.453	6.749.259.123	-
Cộng	6.784.305.330	6.784.305.330	13.533.564.453	6.749.259.123	-

Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Số ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Thuyết minh	Hình thức đảm bảo khoản vay
Hợp đồng tín dụng số: 01/2018/94230/HĐTD ngày 22/10/2018	Ngân hàng BIDV	Tối đa 5- 6 tháng cho mỗi khoản nợ	6%	6.784.305.330	- Số tiền bảo lãnh là 8.526,74 EUR # 394.915.229 VND từ tài khoản của Công ty IMECO tại ngân hàng BIDV. - Tài sản thế chấp: Máy cắt plasma điều khiển tự động CNC: FSC4000D; Máy khoan đảm CNC 8BH800, hiệu AMADA; Máy chấn 300 tấn hiệu MARU: model MH-300
Cộng				6.784.305.330	

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
CT TNHH Nam Hòa	-	-	1.208.473.676	1.208.473.676
CT TNHH Thép Nam Việt	117.157.483	117.157.483	90.051.952	90.051.952
CT TNHH TM XD Quang Minh Anh	1.168.928.000	1.168.928.000	-	-
CT TNHH King's Grating	1.372.083.880	1.372.083.880	-	-
Phải trả người bán khác	1.790.035.428	1.790.035.428	1.675.225.489	1.675.225.489
Cộng	4.448.182.791	4.448.182.791	2.973.751.117	2.973.751.117

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
11.1. Thuế và các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	722.381.547	179.481.044	809.343.929	92.518.662
Thuế thu nhập cá nhân	175.438.397	393.770.768	504.074.185	65.134.980
Tiền thuế đất, Thuế sử dụng đất	-	2.843.344.195	2.843.344.195	-
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
Thuế khác	-	-	-	-
Cộng	897.819.944	3.420.596.007	4.160.762.309	157.653.642
11.2. Thuế và các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	2.166.920.339	273.300	273.300	2.166.920.339
Cộng	2.166.920.339	273.300	273.300	2.166.920.339

Ghi chú: Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
12.1. Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	419.628.471	333.770.187
- BHXH, BHYT, BHTN	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	199.930.540	43.786.165
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	306.932.380	54.564.023
Cộng	926.491.391	432.120.365

12.2. Dài hạn		
- Nhận kỳ cược ký quỹ dài	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
Cộng	-	-
13. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ	Số cuối năm	Số đầu năm
Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	-	2.268.234.206
- Dự phòng bảo hành công trình xây lắp	-	-
- Dự phòng tái cơ cấu	-	-
- Dự phòng phải trả khác	-	-
Cộng	-	2.268.234.206

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

14.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước:	35.999.480.000	-	-	5.141.992.759	7.252.417.105	48.403.889.864
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	10.117.250.649	10.117.250.649
- Tăng khác	-	-	-	1.011.725.064	-	1.011.725.064
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	(10.902.329.378)	(10.902.329.378)
Số dư đầu năm nay	35.999.480.000	-	-	6.153.717.823	6.477.338.376	48.630.636.199
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	705.128.483	705.128.483
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	(6.108.129.546)	(6.108.129.546)
Số dư cuối năm nay	35.999.480.000	-	-	6.153.717.823	1.074.337.313	43.227.535.136

CÔNG TY CP CƠ KHÍ VÀ XÂY LẬP CÔNG NGHIỆP
929 - 931 Quốc lộ 1A, P. Thới An, Quận 12, TP. HCM

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

14.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm
Vốn góp của Công ty TNHH MTV Cơ khí Sabeco	26,00%	9.380.000.000	26,00%	9.380.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	74,00%	26.639.480.000	74,00%	26.639.480.000
Cộng		35.999.480.000		35.999.480.000

14.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	35.999.480.000	35.999.480.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	35.999.480.000	35.999.480.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	(5.399.922.000)	(8.119.911.800)

14.4. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.599.948	3.599.948
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.599.948	3.599.948
+ Cổ phiếu phổ thông	3.599.948	3.599.948
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.599.948	3.599.948
+ Cổ phiếu phổ thông	3.599.948	3.599.948
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

14.5. Cổ tức

	Năm nay	Năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		15%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lý kế chưa được ghi nhận		

14.6. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	6.153.717.823	6.153.717.823
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

15. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

15.1. Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
- USD	3.805,48	46.523,02
- EUR	2.191,29	2.202,40
- AUD	910,90	-

15.2. Nợ khó đòi đã xử lý

Đối tượng	Nguyên tệ	VND	Thời điểm xóa sổ	Nguyên nhân xóa sổ
Công ty Promecon (EUR)	40.077,25	969.869.450	02/07/2015	Nợ khó đòi

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
1.1. Doanh thu		
- Doanh thu bán thành phẩm	75.601.090.421	211.083.250.920
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	425.805.455	871.428.437
Cộng	76.026.904.876	211.954.679.357

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	-	-

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	64.614.977.898	179.988.089.930
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	388.948.338	736.794.703
Cộng	65.001.926.236	180.724.884.633

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	188.982.292	458.610.449
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	240.835.036	38.977.755
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	427.817.328	497.588.204

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	80.649.686	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	108.788.241
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	80.649.686	108.788.241

6. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Tiền phạt thu được	-	-
- Thu từ bán phế liệu, CCDC	526.518.182	668.470.454
- Các khoản khác	144.500.000	57.633.351
Cộng	671.018.182	724.103.805

7 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý TSCĐ ,CCDC	-	-
- Các khoản tiền nộp phạt (vi phạm hành chính)	5.600.000	-
- Thuế GTGT không được hoàn	-	-
- Các khoản khác	62.452.939	-
Cộng	68.052.939	-

8 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
8.1. Chi phí bán hàng		
- Chi phí nguyên, vật liệu	399.914.562	2.039.296.952
- Chi phí công cụ, dụng cụ	-	-
- Chi phí nhân công	-	-
- Chi phí khấu hao	-	-
- Thuế, phí, lệ phí	-	-
- Các khoản chi phí bán hàng khác	(2.117.932.208)	(702.373.058)
+ Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	(2.117.932.208)	(702.373.058)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.297.535.313	1.843.793.599
- Chi phí khác bằng tiền	-	-
Cộng	679.617.667	2.980.717.490

8.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nguyên, vật liệu	29.545.275	117.388.395
- Chi phí công cụ, dụng cụ	-	-
- Chi phí nhân công	5.054.429.518	11.021.851.580
- Chi phí khấu hao	168.944.799	445.484.526
- Thuế, phí, lệ phí	1.730.918.863	1.633.487.757
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.169.106.504	3.488.528.373
- Chi phí khác bằng tiền	1.358.039.372	-
Cộng	10.610.984.331	16.686.720.631

9 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	40.933.265.286	136.269.871.999
- Chi phí công cụ, dụng cụ	-	-
- Chi phí nhân công	23.088.133.518	48.142.957.266
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3.279.081.031	4.381.977.528
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.234.604.397	10.155.375.963
- Chi phí bằng tiền khác	1.557.344.000	1.462.140.000
Cộng	76.092.428.234	200.392.322.754

10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	92.518.662	2.558.009.722
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (*)	88.982.382	-
Cộng	179.481.044	2.558.009.722

Ghi chú (*): Bao gồm:

- Chi phí thuế TNDN hiện hành bổ sung 2016, 2017:	48.990.582
- Chi phí thuế TNDN hiện hành do xuất toán các hóa đơn DN bỏ trốn 2016, 2017:	37.971.800

11 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	705.128.483	10.117.250.649
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	705.128.483	10.117.250.649
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế (*)	246.794.969	3.770.692.714
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.599.948	3.599.948
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	127	1.763

Ghi chú:

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm nay là số dự kiến trích bằng tỷ lệ năm trước của Công ty.

12 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	705.128.483	10.117.250.649
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	246.794.969	3.770.692.714
Số lượng CP phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.599.948	3.599.948
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	127	1.763

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	-	-
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu	-	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	-	-
- Các giao dịch phi tiền tệ khác	-	-

2 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực

3 . Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Năm nay
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	13.533.564.453
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	-
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi	-
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phần loại là nợ phải trả	-
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	-
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	-

4 . Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ

	Năm nay
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	6.749.259.123

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác



VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Thông tin về các bên liên quan

1.1. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc.

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty và các thành viên quản lý chủ chốt:

Chi phí của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

	Năm nay	Năm trước
+ Chi phí tiền lương	2.497.175.229	4.093.204.728
+ Thù lao	-	432.000.000

Các giao dịch khác

	Năm nay	Năm trước
Cho vay/ mượn tiền	-	- 2.000.000.000
Giao dịch mua bán	-	- 1.000.000.000

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu	-	- 1.000.000.000
Phải trả	-	- 1.000.000.000

1.2. Giao dịch với các bên liên quan là tổ chức

Bên liên quan	Mối quan hệ	Sở hữu vốn
Công ty TNHH MTV Cơ khí Sabeco	Công ty góp vốn	26,00%

Trong năm Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Giao dịch	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty TNHH MTV Cơ khí Sabeco	Bán hàng	-
	Mua hàng	-
	Cổ tức	1.404.000.000

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung	Giá trị
Công ty TNHH MTV Cơ khí Sabeco	Nợ phải thu	-
	Nợ phải trả	-

2 . Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh

Hiện tại hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu tập trung vào một nhóm sản phẩm điện máy dân dụng, không phải là doanh nghiệp hoạt động đa ngành nghề, cung cấp nhiều nhóm sản phẩm và dịch vụ, do đó Ban Tổng Giám đốc quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo theo khu vực địa lý

Sản phẩm của Công ty chủ yếu được tiêu thụ tại cùng một khu vực địa lý, không có sự khác biệt đáng kể về lợi ích kinh tế hay chịu rủi ro, do đó Ban Tổng Giám đốc cũng quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

3 . Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

4 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán.

Người lập biểu

NGUYỄN THỊ QUÝ

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ LONG CHÂU

Lập, ngày 14 tháng 02 năm 2019

Tổng Giám đốc



NGUYỄN THANH LIÊM



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ XÂY LẮP CÔNG NGHIỆP

TP.HCM, ngày 9 tháng 4 năm 2019

XÁC NHẬN CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Chủ tịch Hội đồng quản trị

A red circular stamp and a handwritten signature. The stamp contains the text: "SĐKKD: 0300628797 - C.T.C.P", "CÔNG TY CỔ PHẦN", "CƠ KHÍ VÀ XÂY LẮP", "CÔNG NGHIỆP", and "QUẬN 12 TP. HỒ CHÍ MINH". The signature is written in blue ink and reads "Đoàn Minh Toàn".